

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 3452 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023, chi tiết theo Báo cáo số 3374/BC-SGDĐT ngày 15/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng đính kèm.

Điều 2.

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 để triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập để nâng cao mức độ hài lòng của người dân ở những năm tiếp theo.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo đăng tải công khai Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 trên Cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo; chủ trì, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của người dân tại các huyện, thị xã, thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện thông qua Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tổng Cục Thống kê;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT. *cut*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Thị Diễm Ngọc

Số: 3374/BC-SGDĐT

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023

Thực hiện Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023;

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023, cụ thể như sau:

CHƯƠNG 1

TỔ CHỨC KHẢO SÁT ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC

1.1. Mục tiêu

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục công lập đối với việc cung cấp chất lượng dịch vụ giáo dục;
- Xác định được chất lượng dịch vụ giáo dục công do một số cơ sở giáo dục công lập của tỉnh cung cấp;
- Đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tìm hiểu cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ này. Kết quả khảo sát là cơ sở để các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ giáo dục công.

1.2. Nội dung

Nội dung khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng gồm 7 phần chính gồm: A. Tiếp cận dịch vụ giáo dục; B. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; C. Môi trường giáo dục; D. Hoạt động giáo dục; E. Sự phát triển và tiến bộ của học sinh; F. Đánh giá chung và G. Đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục.

Thang đánh giá mức độ hài lòng được chia thành 5 mức theo quy ước sau:

Mức độ	1	2	3	4	5
Quy ước	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng

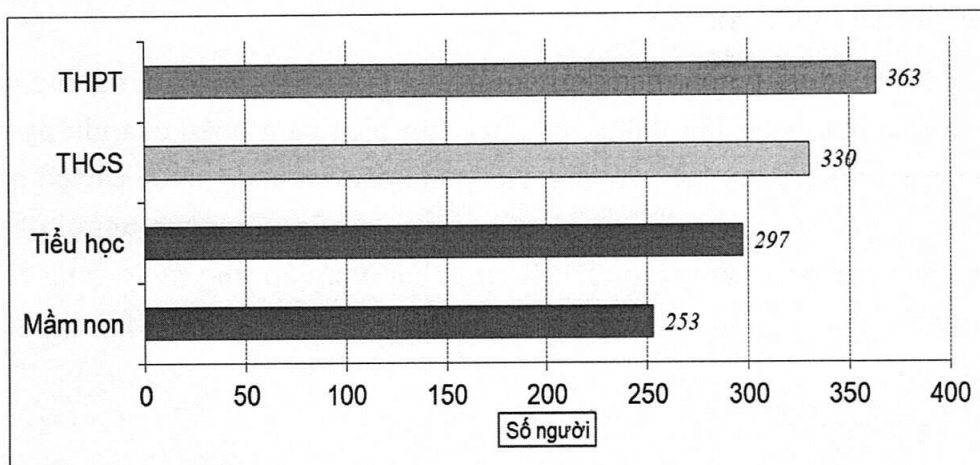
1.3. Mẫu khảo sát

Mẫu được chọn theo Phương án khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 (Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng). Theo đó, tổng số mẫu khảo sát năm 2023 là 1.243. Việc chọn mẫu khảo sát được thực hiện theo phương pháp phân tầng nhiều giai đoạn. Cụ thể:

- Giai đoạn 1. Chọn trường khảo sát: Mỗi huyện, thị xã, thành phố chọn 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS, 01 trường THPT theo hình thức chọn ngẫu nhiên đơn giản (Mỗi huyện, thị xã, thành phố đều đảm bảo tổng số mẫu khảo sát là 113).

- Giai đoạn 2. Chọn khối lớp khảo sát. Việc chọn khối lớp khảo sát thực hiện theo Đề án số 2416/ĐA-SGDĐT ngày 08/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng về khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025. Theo đó, năm 2023, cấp học Mầm non chọn lớp mầm, Tiểu học chọn lớp 3, THCS chọn lớp 7 và THPT chọn lớp 10.

- Giai đoạn 3: Chọn học sinh (HS) tham gia khảo sát. Việc chọn HS để khảo sát được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.



Hình 1. Biểu đồ mẫu khảo sát theo cấp học

1.4. Phương pháp thực hiện

- Đối với đối tượng khảo sát là cha mẹ HS mầm non, tiểu học, THCS, sử dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp bằng cách gặp người dân tại cơ sở giáo dục để phát phiếu khảo sát và hướng dẫn người dân trả lời. Trường hợp không thể gặp trực

tiếp người dân, điều tra viên có thể sử dụng phương pháp thu thập thông tin gián tiếp như gửi phiếu thu thập thông tin đến người được chọn mẫu tham gia khảo sát (kèm hướng dẫn cách ghi phiếu) để thu thập thông tin. Đối với đối tượng khảo sát là học sinh THPT, sử dụng phương pháp khảo sát trực tuyến.

- Điều tra viên kiểm tra, thu lại, tổng hợp các phiếu khảo sát, chuyển cho cán bộ phụ trách xử lý dữ liệu.

- Cán bộ phụ trách kiểm tra; mã hóa, nhập và xử lý dữ liệu trên phần mềm Excel.

- Chuyên gia xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS, phân tích, tính toán chỉ số hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ giáo dục công lập.

- Cán bộ phụ trách xây dựng báo cáo kết quả chỉ số hài lòng của người dân về dịch vụ giáo dục công lập năm 2023.

1.5. Tổ chức triển khai

1.5.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tổng hợp danh sách đơn vị khảo sát do địa phương cung cấp; xây dựng phương án khảo sát;

- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện điều tra; phân công điều tra viên; đồng thời cử cán bộ tập huấn nghiệp vụ khảo sát theo quy định;

- Tổng hợp, phân tích, báo cáo kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham mưu, đề xuất các giải pháp xử lý khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Tham mưu công bố kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

1.5.2. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo góp ý, xây dựng đề hoàn chỉnh dự thảo Phương án khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023;

- Theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện khảo sát;

- Thẩm định báo cáo kết quả khảo sát.

1.5.3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí từ nguồn không thực hiện tự chủ đã giao về Sở Giáo dục và

Đào tạo để thực hiện Phương án khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023 và hướng dẫn thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

1.5.4. Ủy ban nhân dân, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng

- Chọn trường khảo sát; phổ biến Phương án khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh năm 2023 đến các đơn vị giáo dục công có liên quan trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố;
- Chỉ đạo các đơn vị được khảo sát trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong quá trình khảo sát;
- Căn cứ kết quả điều tra, triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

1.5.5. Các trường được lựa chọn điều tra, khảo sát

Cung cấp danh sách HS, cha mẹ HS của đơn vị; phối hợp và tạo điều kiện để điều tra viên thực hiện các hoạt động khảo sát tại đơn vị.

1.6. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện

Nhìn chung, hoạt động khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong năm 2023 đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, sự hỗ trợ, hợp tác của các cơ sở giáo dục và sự nhiệt tình của đa số người dân khi tham gia trả lời khảo sát. Trong quá trình thực hiện, có xây dựng phương án và kế hoạch cụ thể nhằm giúp việc triển khai được tiến hành thuận lợi và chủ động. Đội ngũ điều tra viên có nhiều kinh nghiệm, nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao, được tập huấn đầy đủ về nghiệp vụ điều tra, khảo sát; có cán bộ chuyên môn về đo lường, đánh giá hỗ trợ việc phân tích, xử lý số liệu và viết báo cáo kết quả theo đúng yêu cầu. Quá trình triển khai điều tra khảo sát được tiến hành một cách chặt chẽ, khoa học theo từng giai đoạn, từng bước đã xây dựng trong phương án. Quá trình nhập, xử lý số liệu, phân tích và báo cáo kết quả điều tra được tiến hành một cách khách quan, trung thực.

Tuy nhiên, trong năm 2023, việc khảo sát được tiến hành trên nhiều địa phương trong tỉnh nên khâu tổ chức đi thu thập phiếu khảo sát mất khá nhiều thời gian để hoàn thành bộ số liệu. Việc khảo sát trực tuyến còn khó khăn do lần đầu áp dụng, học sinh còn nhiều bỡ ngỡ. Ngoài ra, bên cạnh phần đông người dân nhiệt tình, thẳng thắn trong trả lời phiếu khảo sát thì vẫn còn một số ít có tâm lý e dè, ngần ngại trong đánh giá và đề xuất ý kiến.

Bài học kinh nghiệm rút ra trong khâu tổ chức bao gồm: Xây dựng phương án khảo sát ở các năm tiếp theo có thêm thời gian dự phòng để chủ động hơn đối với các vấn đề phát sinh; tiếp tục tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc điều tra, khảo sát từ đó nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của người dân khi tham gia khảo sát.

CHƯƠNG 2

KẾT QUẢ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG

2.1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

2.1.1. Về giới tính

Tổng mẫu khảo sát năm 2023 là 1.243 người. Đối tượng điều tra chủ yếu là cha mẹ HS từ mầm non đến trung học cơ sở (THCS) và HS trung học phổ thông (THPT). Trong đó, nam giới chiếm 38% (476 người) và nữ giới chiếm 62% (767 người).

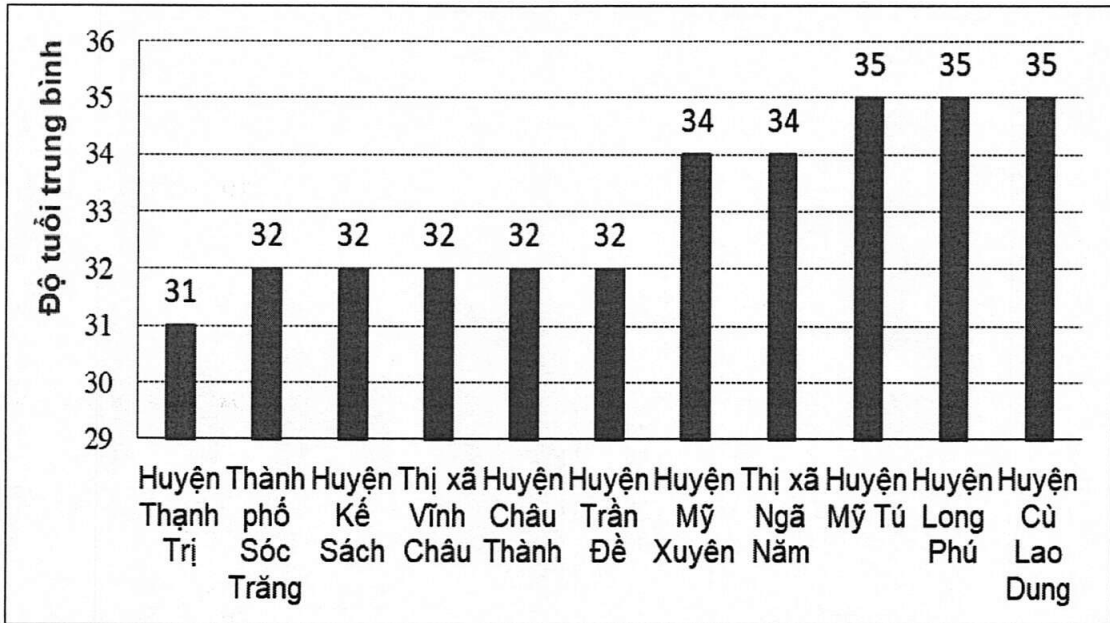
Bảng 1 thống kê chi tiết về giới tính của mẫu khảo sát. Nhìn chung, đa số địa phương đều có tỉ lệ nữ tham gia khảo sát nhiều hơn nam.

Bảng 1. Thống kê giới tính theo huyện

	Giới tính					
	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Thành phố Sóc Trăng	38	34%	75	66%	113	100%
Huyện Kế Sách	35	31%	78	69%	113	100%
Huyện Mỹ Tú	62	55%	51	45%	113	100%
Huyện Mỹ Xuyên	50	44%	63	56%	113	100%
Huyện Thạnh Trị	39	35%	74	65%	113	100%
Huyện Long Phú	36	32%	77	68%	113	100%
Thị xã Vĩnh Châu	50	44%	63	56%	113	100%
Huyện Cù Lao Dung	39	35%	74	65%	113	100%
Thị xã Ngã Năm	41	36%	72	64%	113	100%
Huyện Châu Thành	46	41%	67	59%	113	100%
Huyện Trần Đề	40	35%	73	65%	113	100%
Tổng	476	38%	767	62%	1243	100%

2.1.2. Về độ tuổi

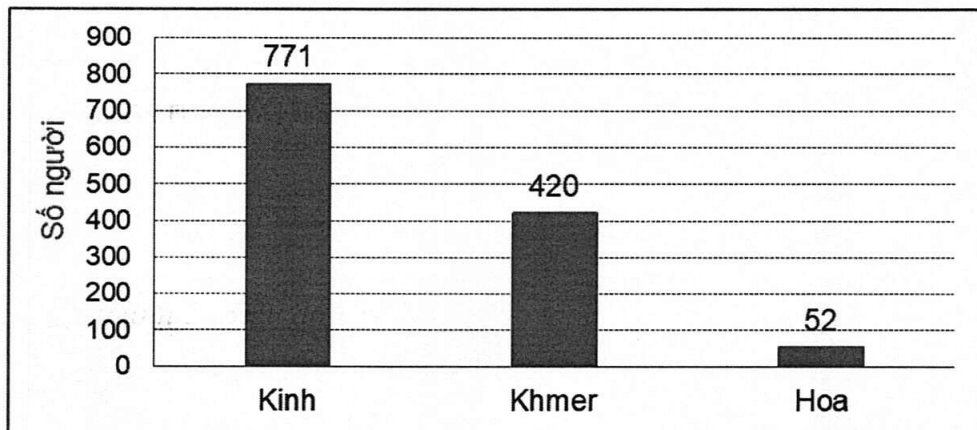
Độ tuổi trung bình của mẫu khảo sát cao nhất là 35 tuổi (ở các huyện: Mỹ Tú, Long Phú và Cù Lao Dung); thấp nhất là 31 tuổi ở huyện Thạnh Trị. Độ tuổi trung bình của toàn mẫu khảo sát khoảng 33 tuổi.



Hình 2. Biểu đồ về độ tuổi của mẫu khảo sát theo huyện

2.1.3. Về dân tộc

Trong tổng số 1.243 người tham gia khảo sát, dân tộc Kinh chiếm đa số với tỉ lệ 62%, tiếp đến là dân tộc Khmer chiếm 34%; dân tộc Hoa chiếm số lượng không đáng kể, khoảng 4%.

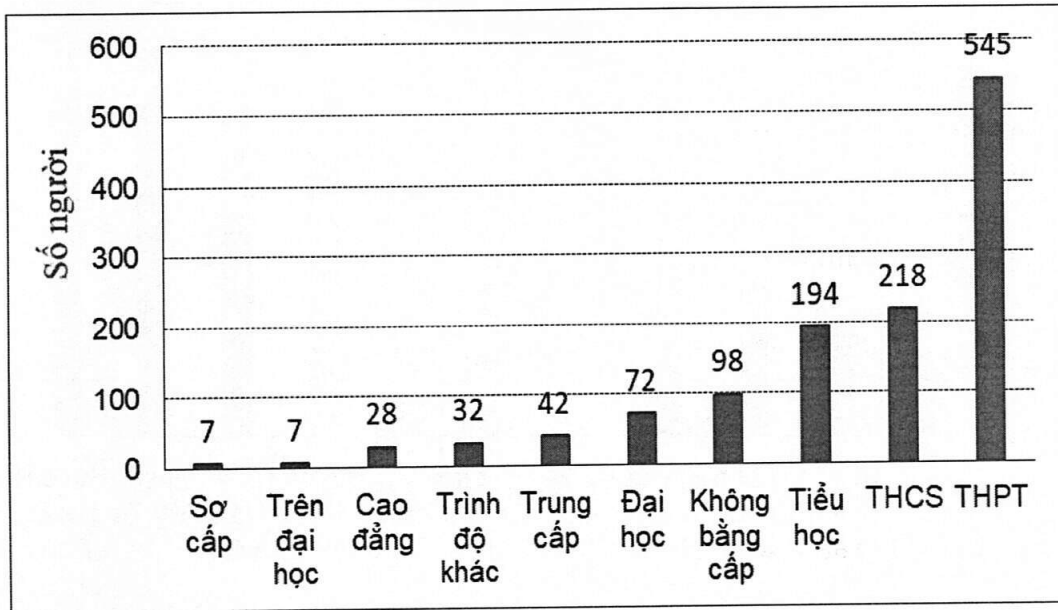


Hình 3. Biểu đồ về dân tộc của mẫu khảo sát

2.1.4. Về học vấn

Thông tin về học vấn của mẫu khảo sát năm 2023 được phân thành các cấp học và trình độ đào tạo gồm: không có bằng cấp, tiểu học, THCS, THPT, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học và trình độ khác.

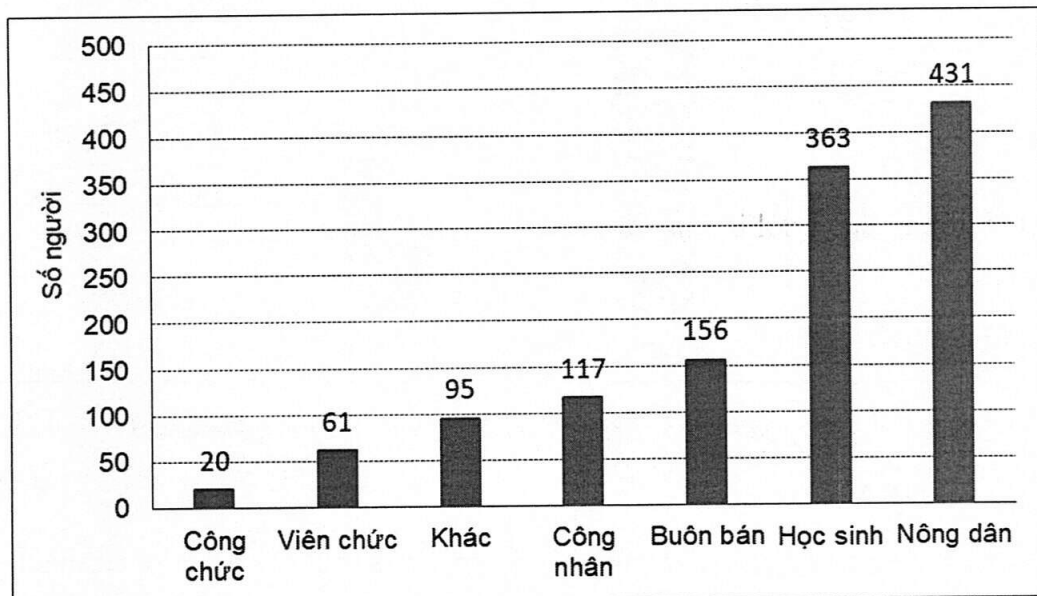
Nhìn chung, trình độ học vấn của mẫu khảo sát chủ yếu là THPT (chiếm 44%) bao gồm cả nhóm đối tượng khảo sát là học sinh THPT; tiếp đến THCS (chiếm 18%) và Tiểu học (chiếm 16%); phần còn lại chiếm tỉ lệ không đáng kể.



Hình 4. Biểu đồ trình độ học vấn của mẫu khảo sát

2.1.5. Về nghề nghiệp

Trong tổng số 1.243 mẫu khảo sát có 363 HS THPT (chiếm 29%). Nghề nghiệp của cha mẹ HS được phân thành các nhóm gồm: nông dân (chiếm 35%), công nhân (9%), công chức (2%), viên chức (5%), buôn bán (12%) và làm các công việc khác (8%).



Hình 5. Biểu đồ nghề nghiệp của mẫu khảo sát

2.1.6. Về trường được đánh giá

Trong năm 2023, khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện trên 11 huyện, thị xã, thành phố ở các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT).

- Thành phố Sóc Trăng khảo sát tại các trường: Trường Mẫu giáo 01/6, Trường Tiểu học Trương Công Định, Trường THCS Lê Vĩnh Hoà, Trường THPT Thành phố Sóc Trăng.

- Thị xã Vĩnh Châu khảo sát tại các trường: Trường Mầm non Vĩnh Phước 1, Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1, Trường THCS Vĩnh Hải, Trường THCS và THPT Lai Hoà.

- Thị xã Ngã Năm khảo sát tại các trường: Trường Mầm non Long Bình, Trường Tiểu học Mỹ Bình 1, Trường THCS Phường 3, Trường THPT Ngã Năm.

- Huyện Châu Thành khảo sát tại các trường: Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện, Trường Tiểu học An Hiệp A, Trường THCS Thuận Hoà, Trường THPT Phú Tâm.

- Huyện Kế Sách khảo sát tại các trường: Trường Mẫu giáo Ba Trinh, Trường Tiểu học Kế Thành 1, Trường THCS Thới An Hội, Trường THPT Kế Sách.

- Huyện Mỹ Tú khảo sát tại các trường: Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa, Trường Tiểu học Thuận Hưng A, Trường THCS Hưng Phú, Trường THPT An Ninh.

- Huyện Mỹ Xuyên khảo sát tại các trường: Trường Mầm non 2-9 (xã Đại Tâm), Trường Tiểu học Tham Đôn 2, Trường THCS Đại Tâm, Trường THPT Mỹ Xuyên.

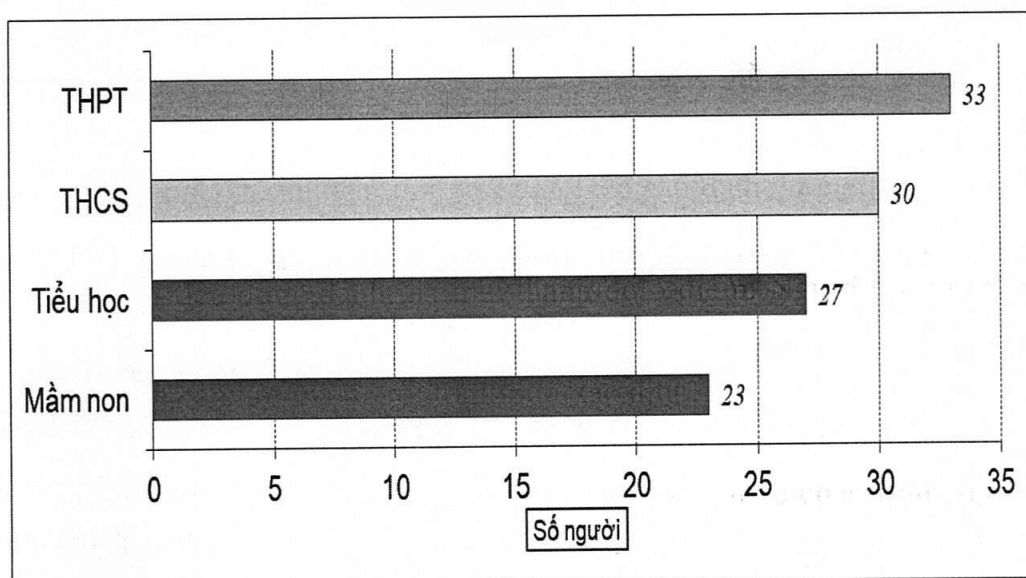
- Huyện Thạnh Trị khảo sát tại các trường: Trường Mầm non Hoa Hồng, Trường Tiểu học Phú Lộc 1, Trường THCS Phú Lộc, Trường THPT Trần Văn Bảy.

- Huyện Trần Đề khảo sát tại các trường: Trường Mầm non Liêu Tú, Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B, Trường THCS Trung Bình, Trường THCS và THPT Trần Đề.

- Huyện Cù Lao Dung khảo sát tại các trường: Trường Mầm non Sơn Ca, Trường Tiểu học Đại Ân 1A, Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung, Trường THPT An Thạnh 3.

- Huyện Long Phú khảo sát tại các trường: Trường Mẫu giáo Tân Thạnh, Trường Tiểu học Tân Hưng A, Trường THCS Long Phú, Trường THPT Lương Định Của.

Phân bố về số lượng mẫu cho mỗi cấp học ở từng huyện, thị xã, thành phố được trình bày chi tiết trong biểu đồ Hình 6.



Hình 6. Phân bố mẫu khảo sát theo đơn vị trường học ở các cấp

2.2. Sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

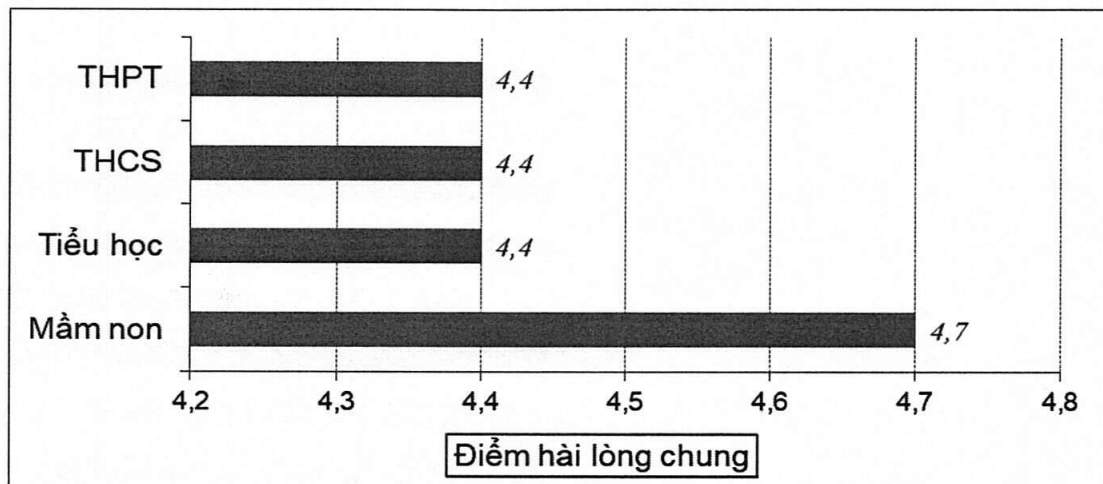
Tất cả các tiêu chí thuộc 5 lĩnh vực: A. Tiếp cận dịch vụ giáo dục; B. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; C. Môi trường giáo dục; D. Hoạt động giáo dục; E. Sự phát triển của HS đều được đánh giá trên thang đo 5 điểm. Người trả lời có thể chọn các giá trị từ 1 đến 5 theo quy ước từ “Rất không hài lòng” đến “Rất hài lòng”. Mỗi giá trị là điểm của câu hỏi mà người trả lời đó xác định. Kết quả sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được phân tích, đánh giá thông qua điểm hài lòng, tỉ lệ hài lòng và tỉ lệ đáp ứng so với mong đợi của người dân về chất lượng dịch vụ giáo dục công.

2.2.1. Điểm hài lòng

2.2.1.1. Điểm hài lòng đối tượng và điểm hài lòng chung

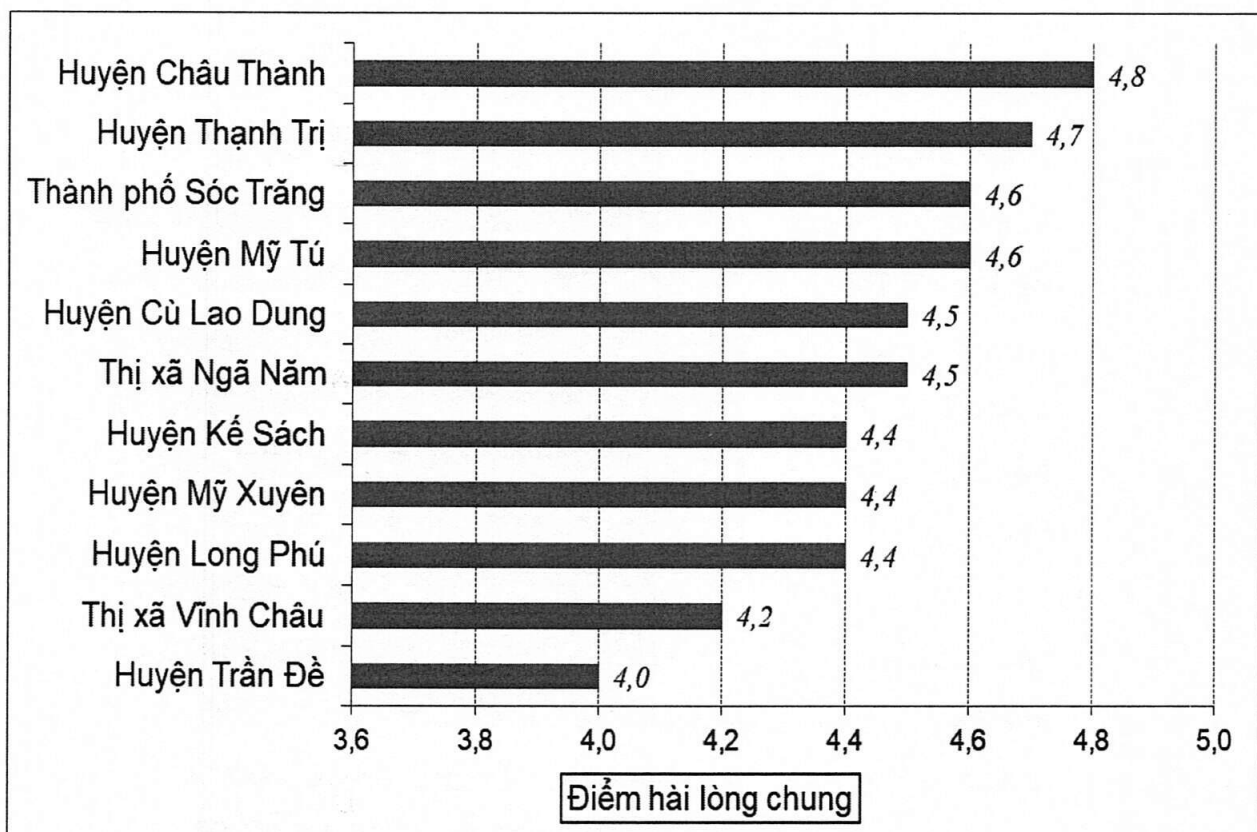
Điểm hài lòng của đối tượng (ĐHLĐT) là điểm trung bình của tất cả câu hỏi mà đối tượng đó tham gia trả lời: ĐHLĐT bằng tổng điểm các câu hỏi chia cho tổng số câu hỏi. Điểm hài lòng chung (ĐHLC) là trung bình cộng của các ĐHLĐT. ĐHLCT được phân tích, đánh giá trên tổng mẫu khảo sát, theo cấp học, theo huyện và theo trường.

Kết quả ĐHLCT xét trên tổng mẫu trung bình đạt 4,5 điểm cho thấy nhìn chung người dân được khảo sát cảm thấy hài lòng với dịch vụ giáo dục công nói chung. Phân tích ĐHLCT ở từng cấp học cho thấy Mầm non có ĐHLCT đạt cao nhất (4,7 điểm), tiếp đến là Tiểu học, THCS và THPT đều đạt 4,4 điểm.



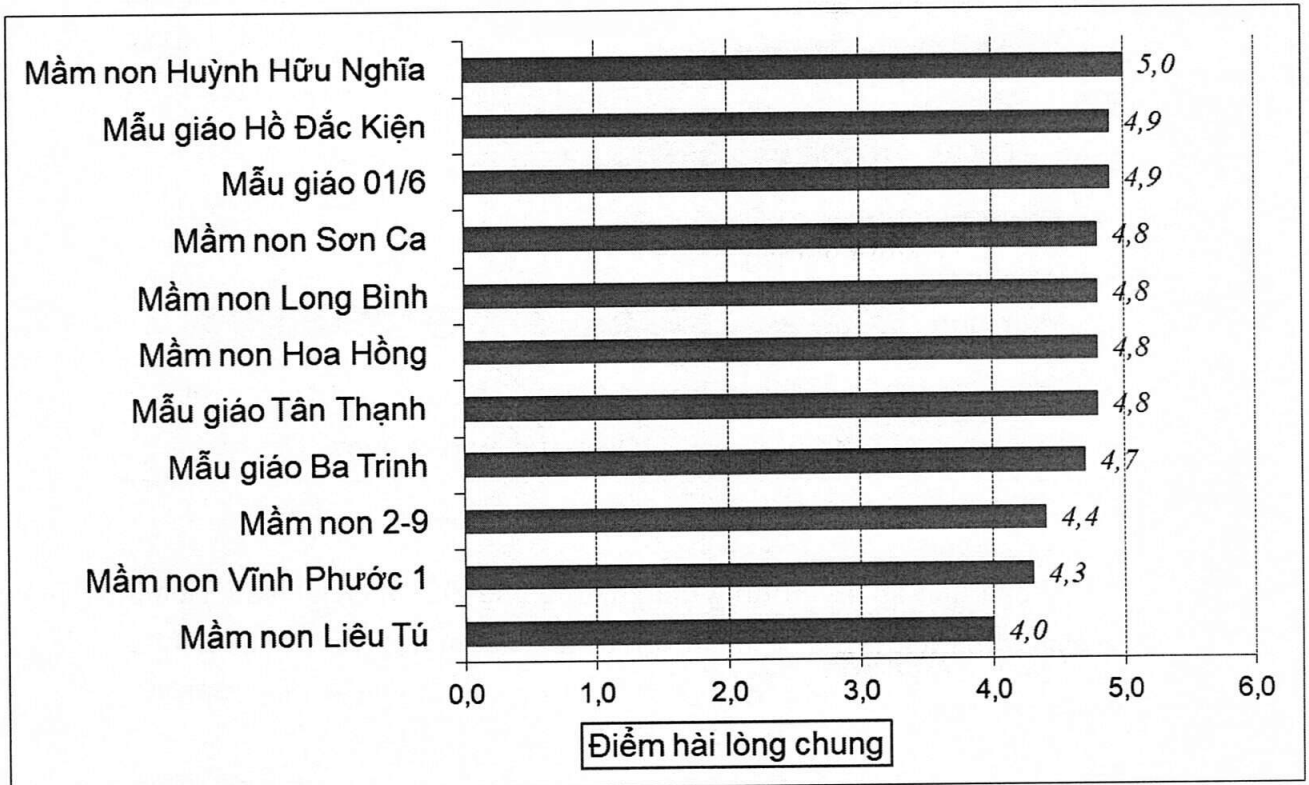
Hình 7. Điểm hài lòng chung theo cấp học

Phân tích ĐHLC ở từng địa phương cho thấy huyện Châu Thành có ĐHLC đạt cao nhất (4,8 điểm). ĐHLC ở các huyện đều đạt từ 4,0 trở lên cho thấy người dân được khảo sát nhìn chung đều thấy hài lòng với dịch vụ giáo dục công ở các huyện nói chung.

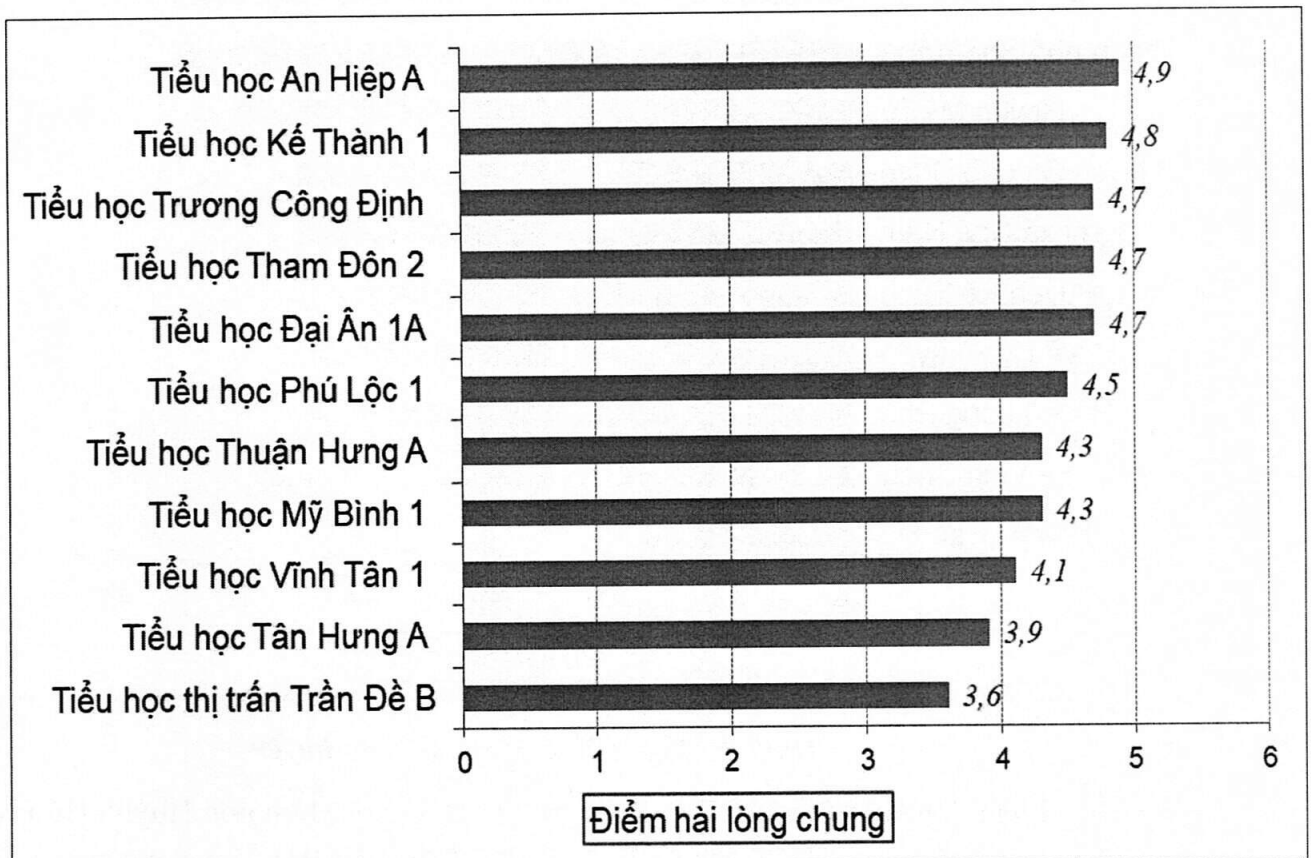


Hình 8. Điểm hài lòng chung theo huyện

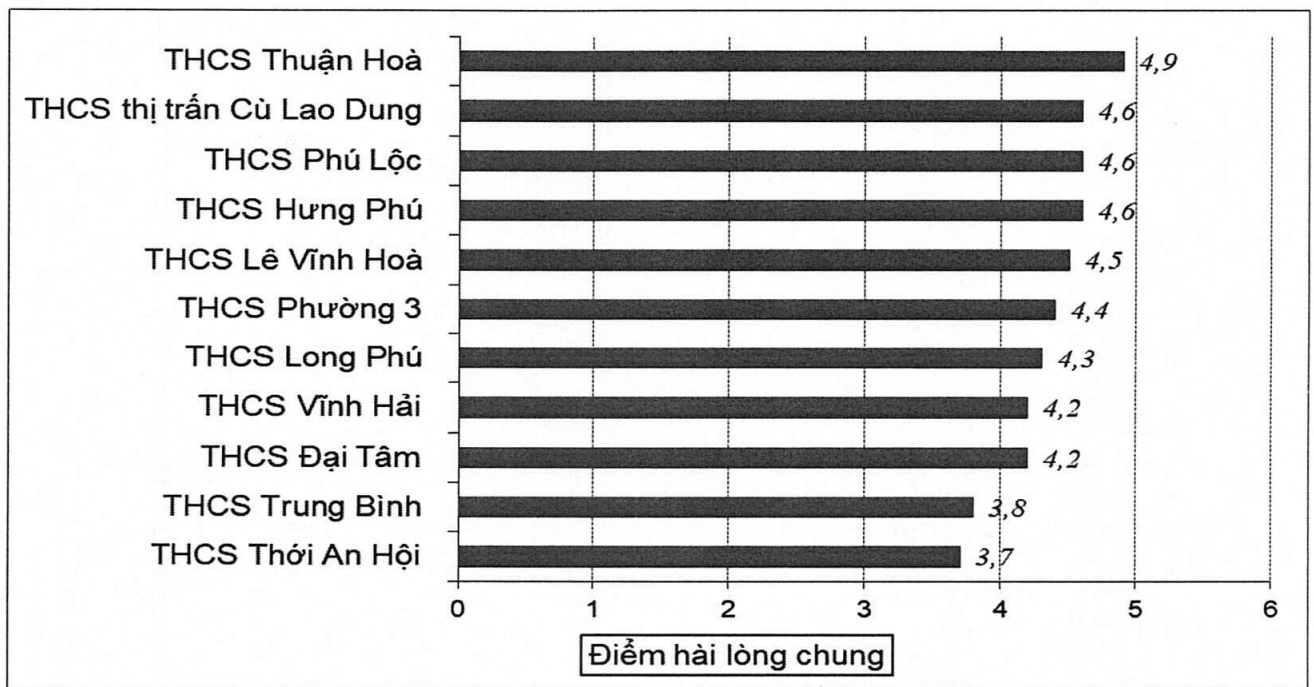
Phân tích chi tiết về ĐHLC ở các trường cho thấy Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa, Tiểu học An Hiệp A, THCS Thuận Hoà, THPT Trần Văn Bảy là các trường có ĐHLC cao nhất so với các trường trong cùng cấp học (Hình 9 đến Hình 12).



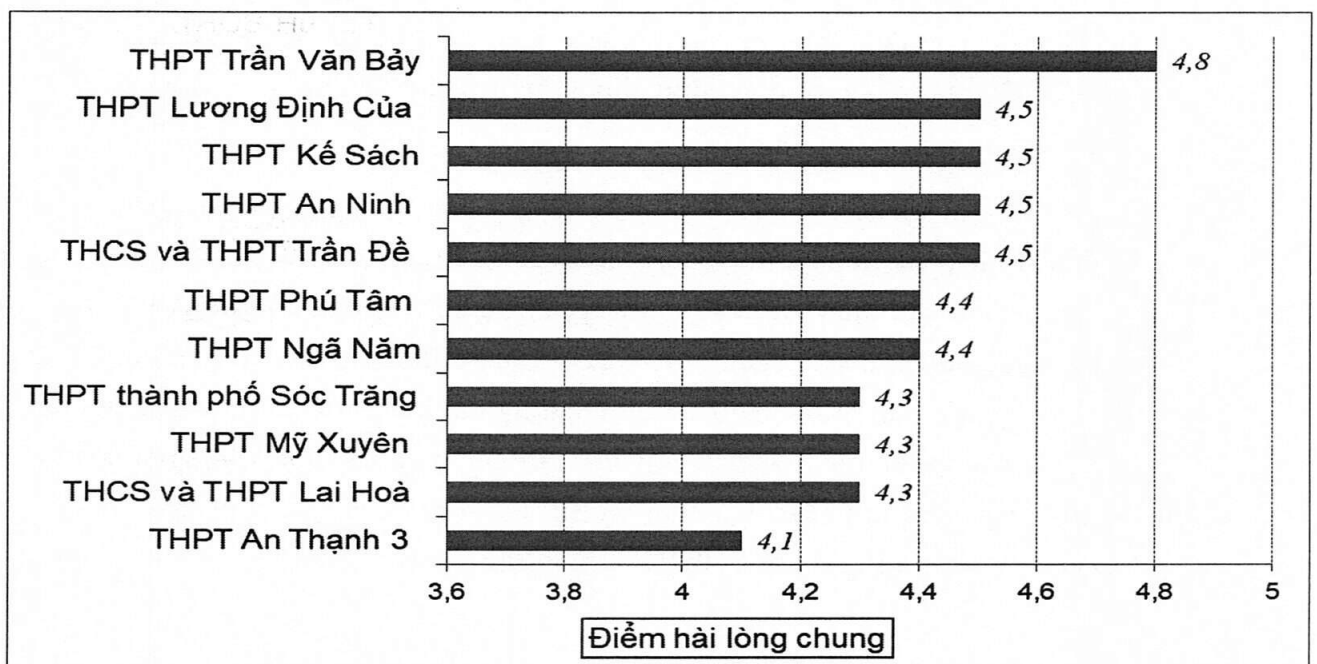
Hình 9. Điểm hài lòng chung ở các trường Mầm non



Hình 10. Điểm hài lòng chung ở các trường Tiểu học



Hình 11. Điểm hài lòng chung ở các trường THCS



Hình 12. Điểm hài lòng chung ở các trường THPT

2.2.1.2. Điểm hài lòng câu hỏi và điểm hài lòng lĩnh vực

Điểm hài lòng của câu hỏi (ĐHLCH) là điểm trung bình của câu hỏi đó. ĐHLCH bằng tổng điểm các đối tượng ở câu hỏi chia cho tổng số đối tượng. Điểm hài lòng lĩnh vực (ĐHLLV) là điểm trung bình của tất cả các câu hỏi thuộc lĩnh vực đó. ĐHLLV được đánh giá tổng mẫu, theo cấp học và theo huyện.

Xét trên tổng mẫu khảo sát, kết quả ĐHLLV thuộc các lĩnh vực đều được người dân đánh giá khá cao. Đặc biệt, cả 3 lĩnh vực về Tiếp cận dịch vụ, Môi trường giáo dục

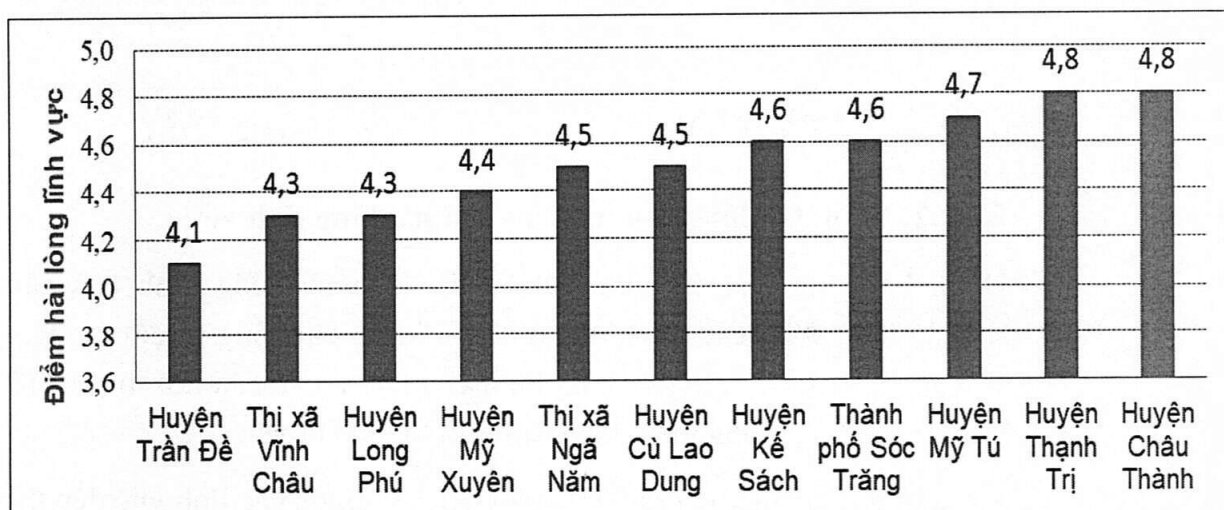
và Hoạt động giáo dục đều đạt 4,5 điểm; xếp sau là 2 lĩnh vực còn lại gồm Cơ sở vật chất và Sự phát triển của HS (4,4 điểm).

Bảng 2. Thống kê ĐHLLV theo cấp học

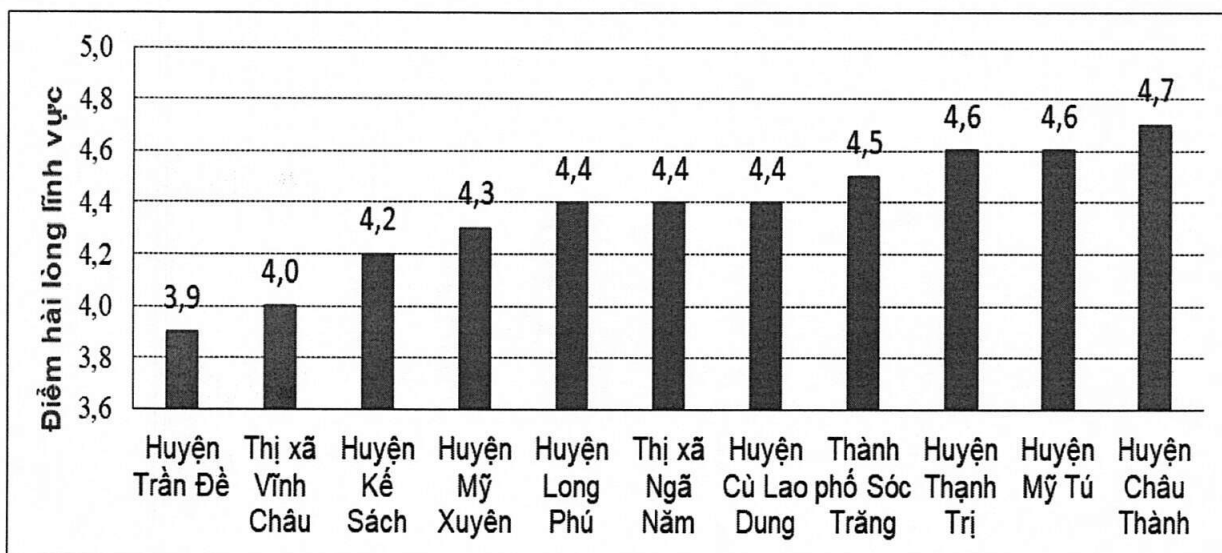
Lĩnh vực của giáo dục công	Cấp học				Tổng
	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	
ĐHLLV Tiếp cận dịch vụ	4,7	4,5	4,4	4,4	4,5
ĐHLLV Cơ sở vật chất	4,6	4,3	4,2	4,4	4,4
ĐHLLV Môi trường giáo dục	4,8	4,5	4,4	4,5	4,5
ĐHLLV Hoạt động giáo dục	4,7	4,4	4,4	4,4	4,5
ĐHLLV Sự phát triển của HS	4,6	4,3	4,3	4,4	4,4

Kết quả thống kê ĐHLLV theo cấp học (Bảng 2) cho thấy: Mầm non có ĐHLLV đạt cao nhất ở tất cả các lĩnh vực. Các cấp học còn lại có ĐHLLV đều đạt trên 4,0. Từ kết quả trên cho thấy: nhìn chung, người dân đều hài lòng đối với các lĩnh vực giáo dục công ở các cấp học.

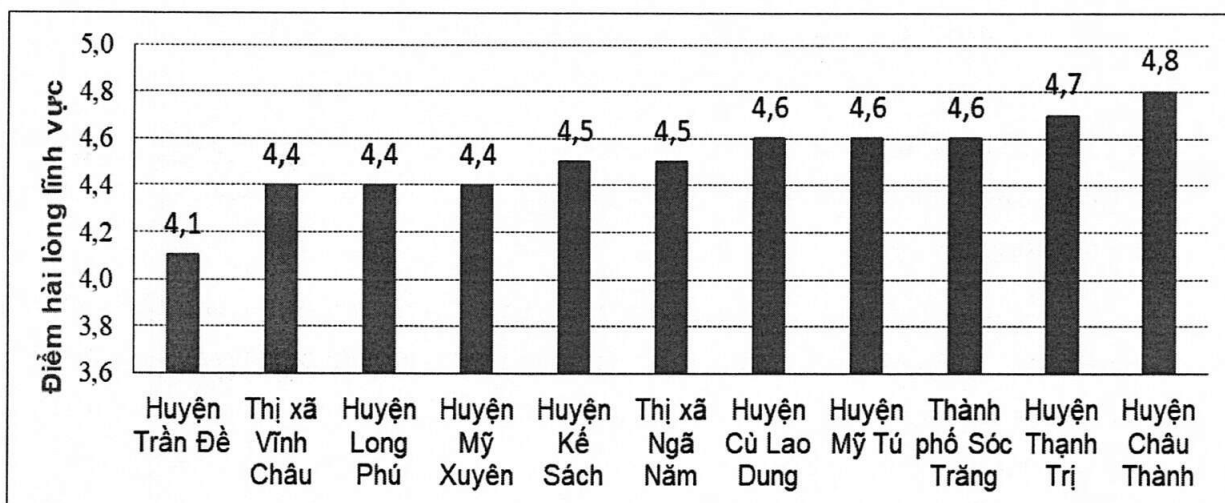
Kết quả phân tích ĐHLLV đối với từng lĩnh vực cụ thể ở các địa phương (Hình 13 đến Hình 17) cho thấy: huyện Châu Thành đạt điểm cao nhất ở cả 5 lĩnh vực. Riêng lĩnh vực Tiếp cận dịch vụ, có thêm huyện Thanh Trị cũng có ĐHLLV cao. Ngoài ra, hầu hết các huyện còn lại đều có ĐHLLV ở cả 5 lĩnh vực đạt trên 4,0 điểm. Điều này cho thấy người dân được khảo sát nhìn chung hài lòng với các lĩnh vực giáo dục công ở các huyện nói chung. Riêng ở huyện Trần Đề, có 2 lĩnh vực chưa đạt hoàn toàn đến điểm số hài lòng là Cơ sở vật chất và Sự phát triển của học sinh. Kết quả chi tiết về ĐHLLV ở các trường được trình bày trong Phụ lục B (mục 3).



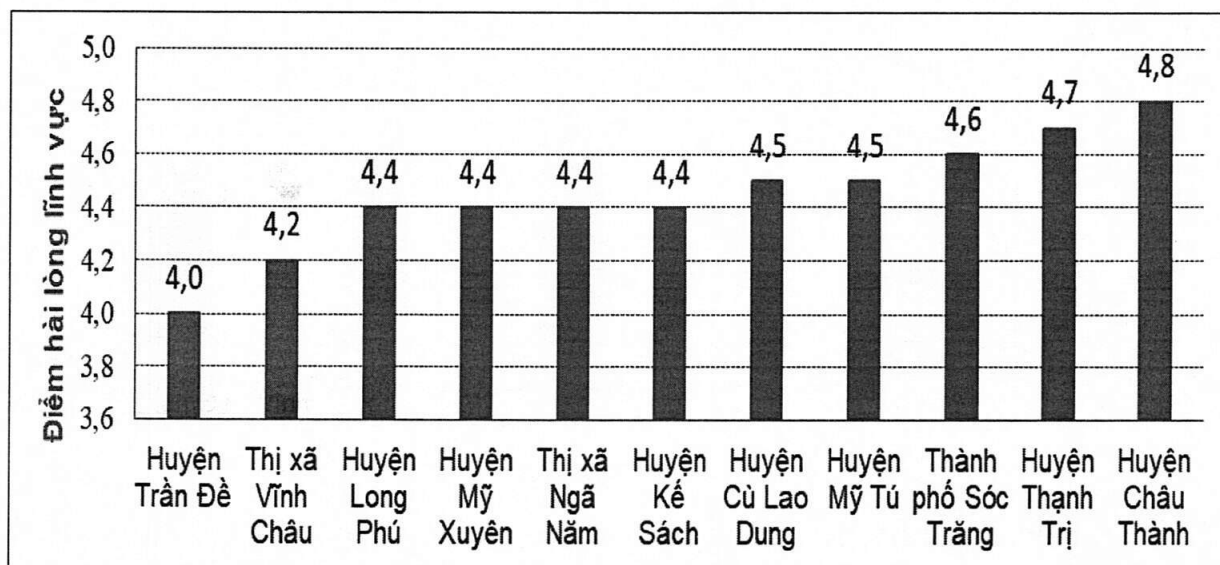
Hình 13. Điểm hài lòng lĩnh vực Tiếp cận dịch vụ theo huyện



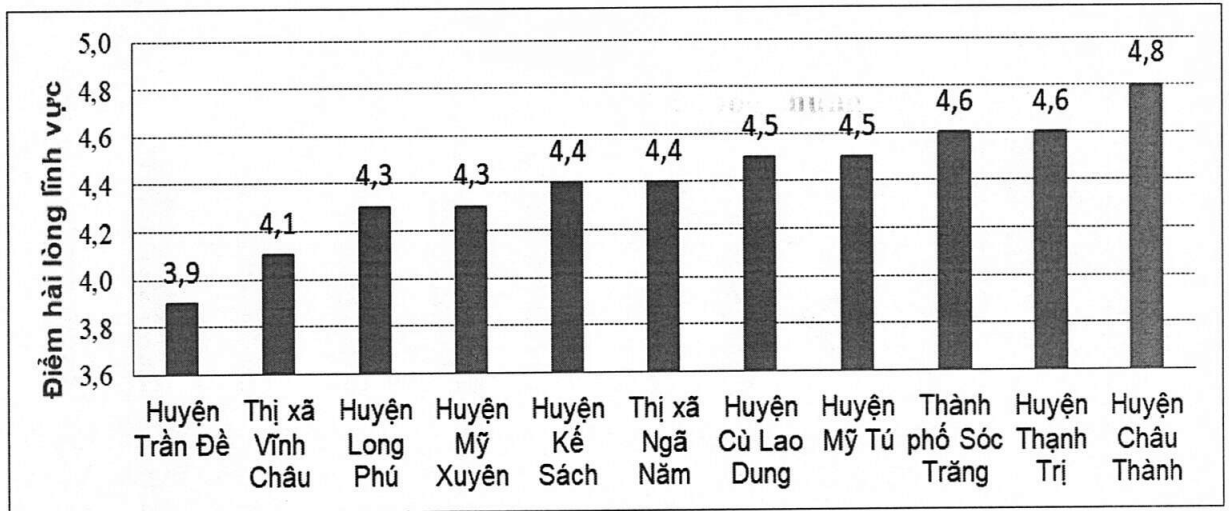
Hình 14. Điểm hài lòng lĩnh vực Cơ sở vật chất theo huyện



Hình 15. Điểm hài lòng lĩnh vực Môi trường giáo dục theo huyện



Hình 16. Điểm hài lòng lĩnh vực Hoạt động giáo dục theo huyện



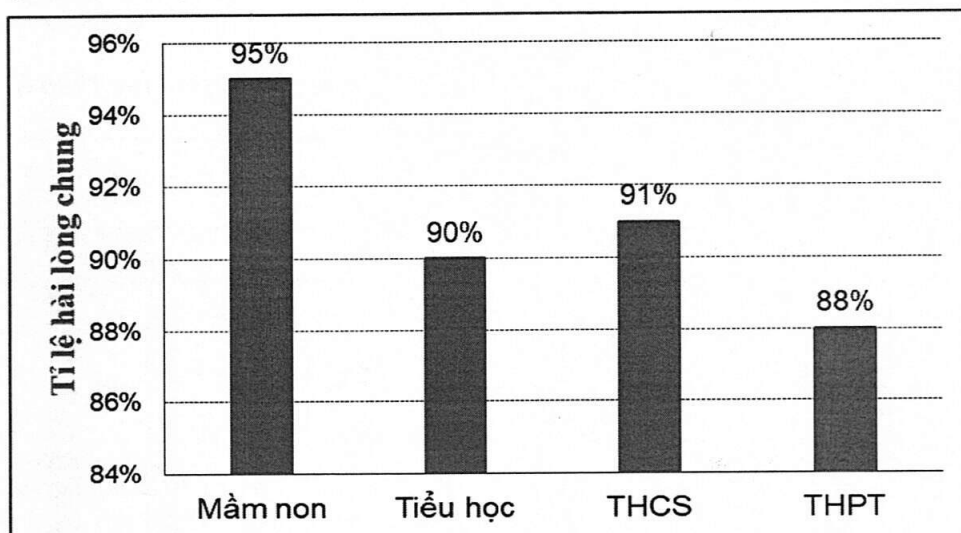
Hình 17. Điểm hài lòng lĩnh vực Sự phát triển của học sinh theo huyện

2.2.2. Tỷ lệ hài lòng

2.2.2.1. Tỷ lệ hài lòng đối tượng và tỷ lệ hài lòng chung

Tỷ lệ hài lòng đối tượng (TLHLĐT) là tỷ lệ phần trăm những câu hỏi có điểm 4 và 5. Tỷ lệ hài lòng chung (TLHLC) là trung bình cộng của các tỷ lệ hài lòng đối tượng. TLHLC được phân tích, đánh giá trên tổng mẫu khảo sát, theo cấp học, theo huyện và theo trường.

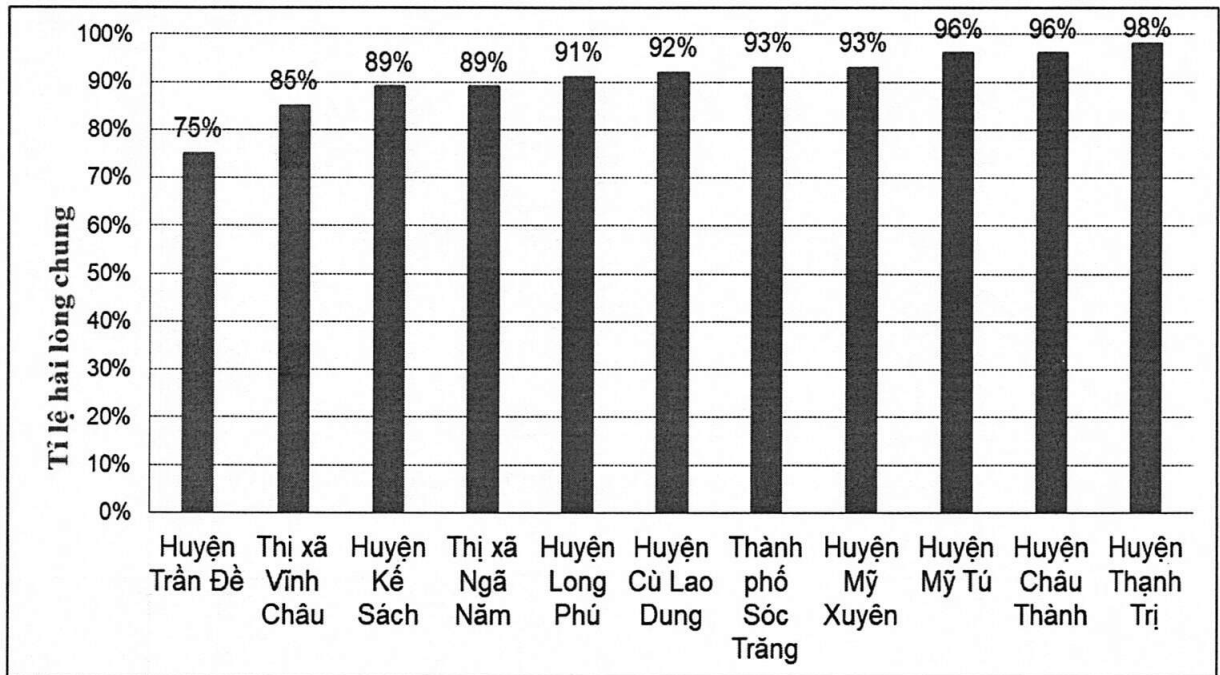
Kết quả TLHLC xét trên tổng mẫu trung bình đạt 91% cho thấy nhìn chung người dân được khảo sát hài lòng với dịch vụ giáo dục công nói chung. Kết quả TLHLC theo cấp học xếp theo thứ tự lần lượt là: Mầm non (95%), THCS (91%), Tiểu học (90%) và THPT (88%).



Hình 18. Tỷ lệ hài lòng chung theo cấp học

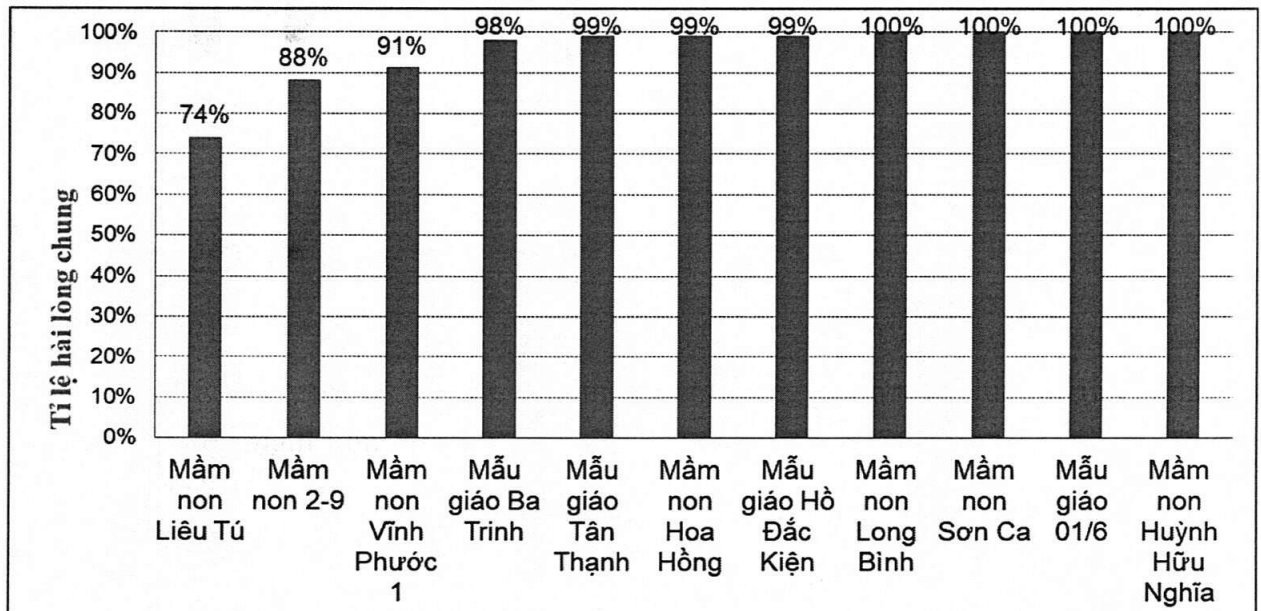
Phân tích TLHLC ở từng địa phương cho thấy huyện Thạnh Trị có TLHLC đạt cao nhất (98%), thấp nhất là huyện Trần Đề (75%). TLHLC ở các huyện khác đều đạt

từ 85% trở lên cho thấy người dân được khảo sát nhìn chung đều hài lòng với dịch vụ giáo dục công ở các huyện nói chung.

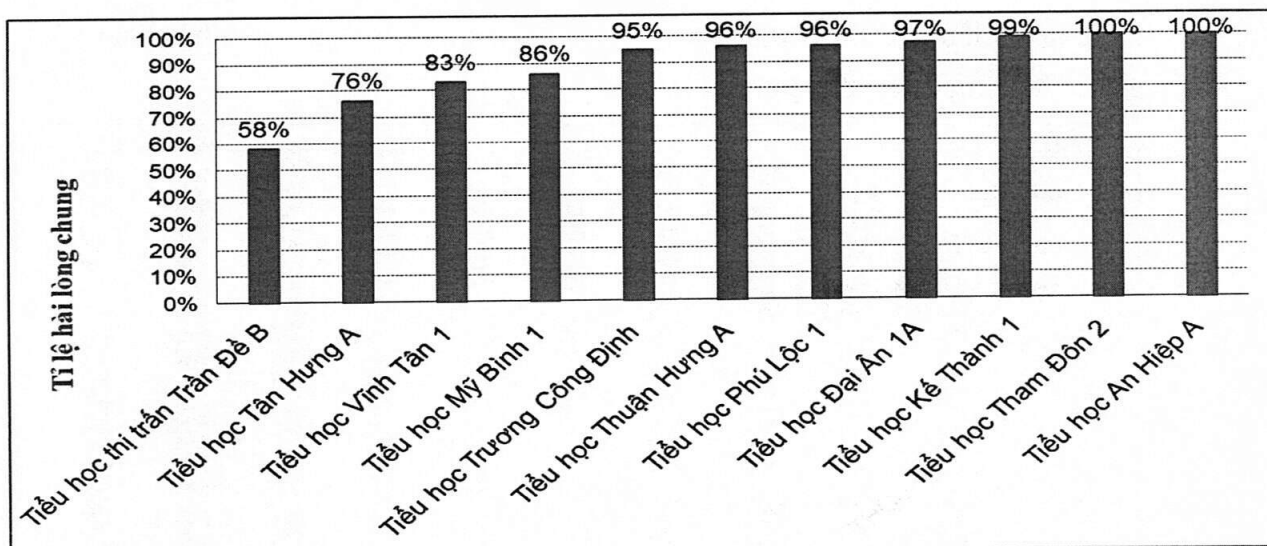


Hình 19. Tỷ lệ hài lòng chung theo huyện

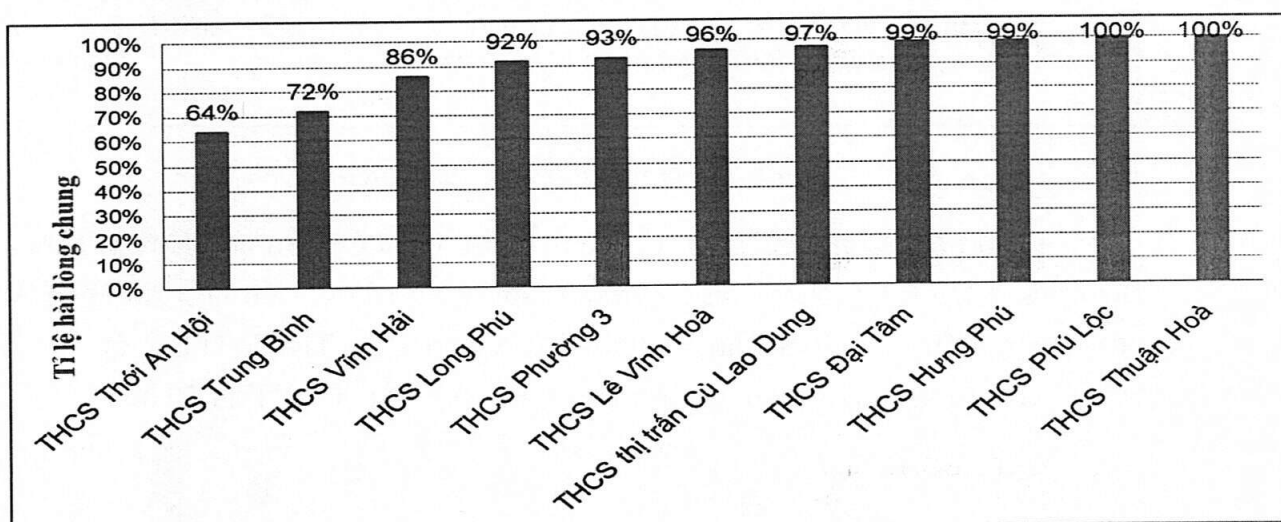
Phân tích chi tiết về TLHLC cho thấy các trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa, Mẫu giáo 01/6, Mầm non Sơn Ca, Mầm non Long Bình, Tiểu học An Hiệp A, Tiểu học Tham Đôn 2, THCS Thuận Hoà, THCS Phú Lộc, THPT Trần Văn Bảy là các trường có TLHLC cao so với các trường trong cùng cấp học (Hình 20 đến Hình 23).



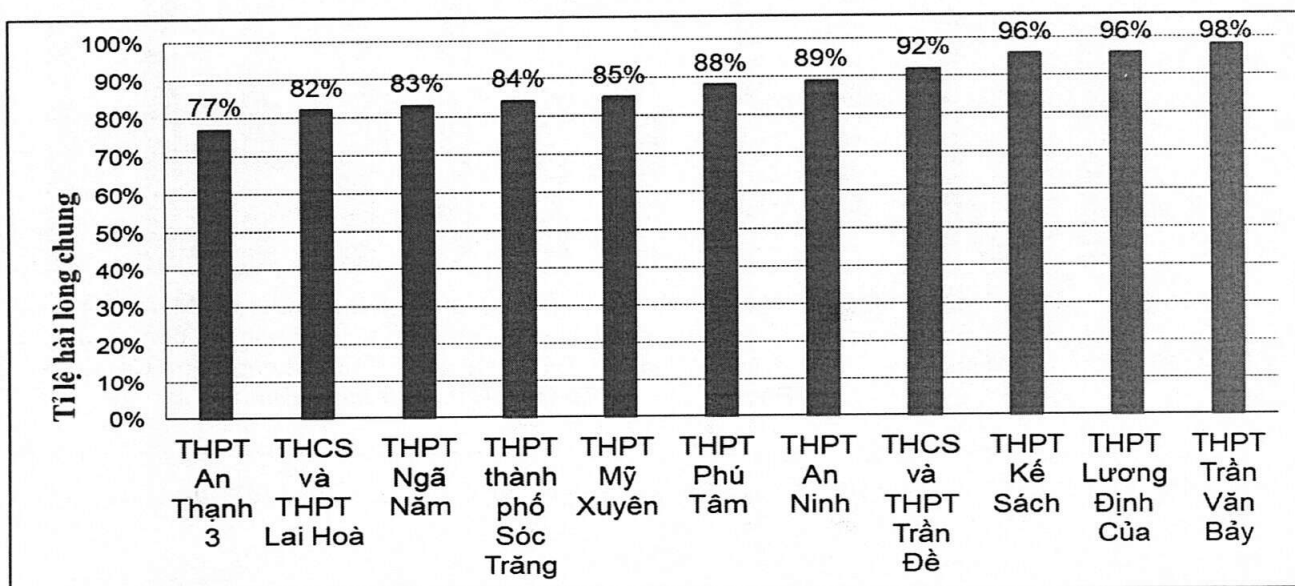
Hình 20. Tỷ lệ hài lòng chung ở các trường Mầm non



Hình 21. Tỷ lệ hài lòng chung ở các trường Tiểu học



Hình 22. Tỷ lệ hài lòng chung ở các trường THCS



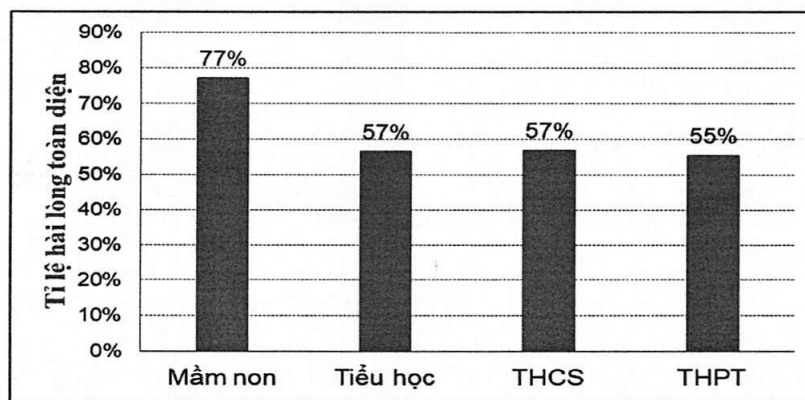
Hình 23. Tỷ lệ hài lòng chung ở các trường THPT

2.2.2.2. Tỷ lệ hài lòng toàn diện

Tỷ lệ hài lòng toàn diện (TLHLTD) là tỷ lệ phần trăm đối tượng lựa chọn từ điểm 4 trở lên với tất cả câu hỏi. TLHLTD được phân tích, đánh giá trên tổng mẫu khảo sát, theo cấp học và theo huyện.

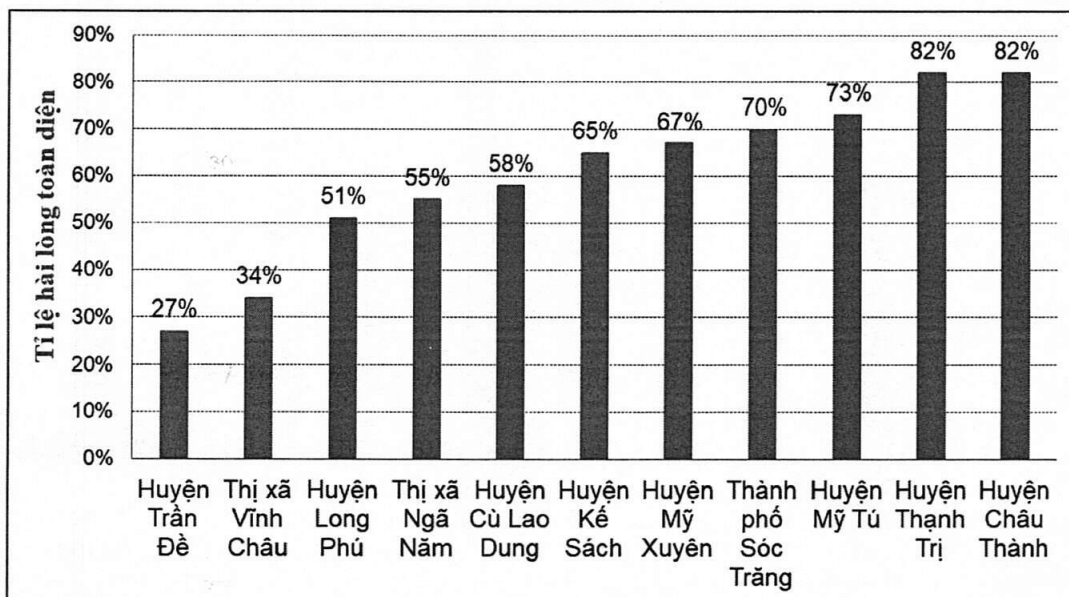
Phân tích trên toàn mẫu khảo sát cho kết quả TLHLTD đạt 61% (với 752/1243 đối tượng lựa chọn từ điểm 4 trở lên với tất cả câu hỏi). Kết quả này cho thấy có 61% đối tượng được khảo sát hoàn toàn hài lòng với tất cả nội dung của dịch vụ giáo dục công.

TLHLTD theo cấp học có thứ tự từ cao xuống thấp như sau: Mầm non (77%), Tiểu học và THCS (cùng đạt 57%) và THPT (55%). Điều này cho thấy người dân đánh giá cao các dịch vụ giáo dục công ở Mầm non hơn các cấp học còn lại.



Hình 24. Tỷ lệ hài lòng toàn diện theo cấp học

Phân tích TLHLTD theo huyện cho thấy huyện Thanh Trì và Châu Thành có TLHLTD đạt cao nhất (82%). Địa phương có TLHLTD thấp là huyện Trần Đề và Thị xã Vĩnh Châu (dưới 50%).

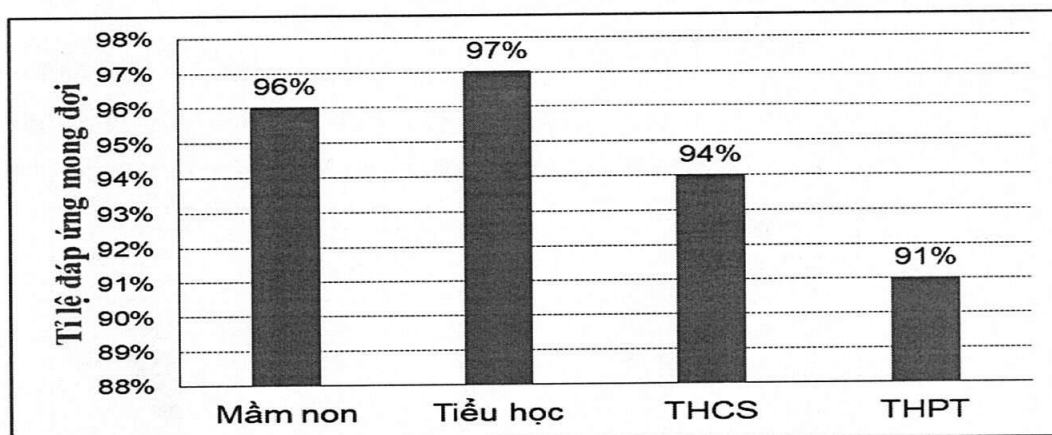


Hình 25. Tỷ lệ hài lòng toàn diện theo huyện

2.2.3. Tỷ lệ đáp ứng so với mong đợi

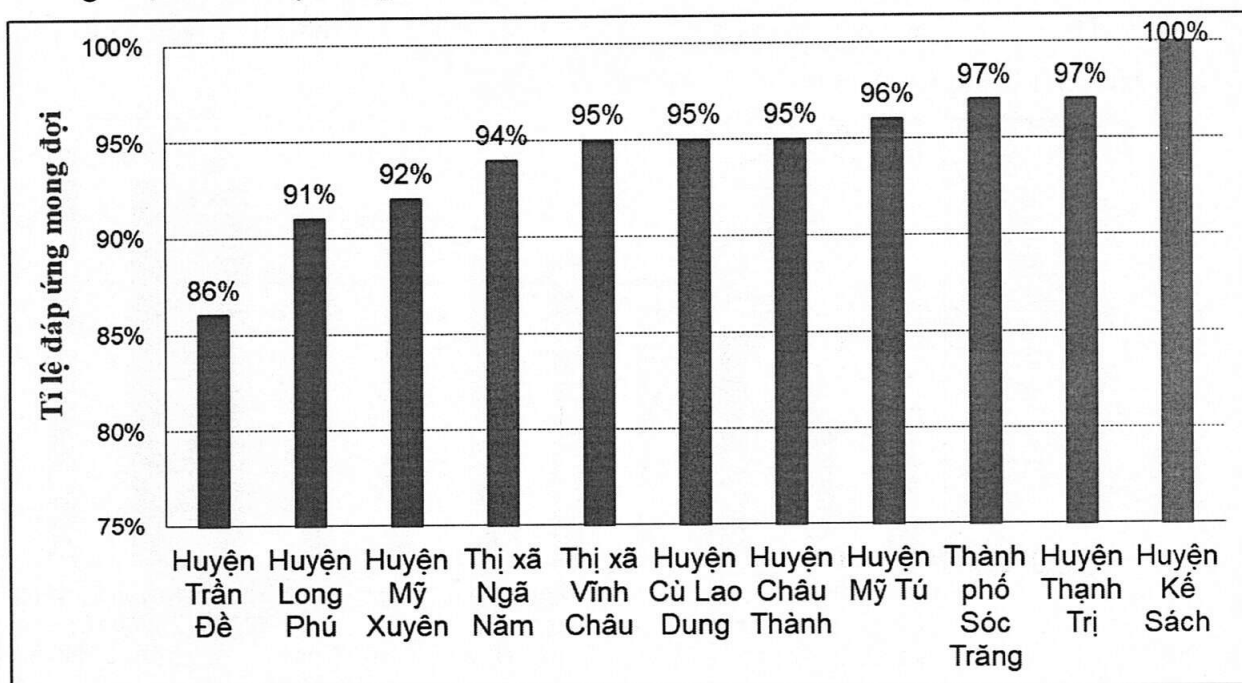
Tỷ lệ đáp ứng của trường so với mong đợi của người dân được tính bằng tỷ lệ trung bình chung của tất cả các đối tượng khảo sát. Phân tích trên toàn mẫu cho kết quả tỷ lệ này đạt 94%. Như vậy, nhìn chung, người dân được khảo sát cảm nhận dịch vụ giáo dục công ở các trường đáp ứng được 94% so với mong đợi của họ.

Xét theo cấp học, tỷ lệ đáp ứng ở Tiểu học đạt cao nhất, tiếp đến là Mầm non, THCS và THPT.



Hình 26. Tỷ lệ đáp ứng so với mong đợi theo cấp học

Kết quả phân tích tỷ lệ đáp ứng so với mong đợi của người dân theo huyện cho thấy hầu hết các địa phương đều có tỷ lệ đáp ứng đạt trên 90%, cao nhất là huyện Kế Sách; riêng huyện Trần Đề, tỷ lệ này đạt 86%. Kết quả chi tiết về tỷ lệ đáp ứng ở các trường được trình bày trong Phụ lục B (mục 6).



Hình 27. Tỷ lệ đáp ứng so với mong đợi theo huyện

2.2.4. Xây dựng các chỉ số về điểm hài lòng chung và tỉ lệ hài lòng chung đối với dịch vụ giáo dục công

Điểm hài lòng chung và tỉ lệ hài lòng chung của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được xây dựng trên cơ sở các giá trị tương ứng từ các cấp Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT với trọng số W_i (là tỉ trọng HS công lập của cấp học đó so với tổng số HS công lập). Năm học 2023-2024, số lượng HS công lập ở các cấp học trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau: Mầm non: 35.766 HS; Tiểu học: 10.071 HS; THCS: 77.728 HS; THPT: 32.409 HS

$$\text{ĐHLC} = \sum_{i=1}^4 \text{ĐHLC}_i * W_i$$

$$\text{TLHLC} = \sum_{i=1}^4 \text{TLHLC}_i * W_i$$

Bảng 3. Trọng số (W_i)

Cấp/bậc học	Số HS	Tổng số HS công lập	Trọng số W_i
Giáo dục Mầm non	35.766	155.974	0,23
Giáo dục Tiểu học	10.071		0,06
Giáo dục THCS	77.728		0,50
Giáo dục THPT	32.409		0,21

Điểm hài lòng chung của người dân đối với dịch vụ giáo dục công đạt **4,5/5,0 điểm** (Bảng 4) và tỉ lệ hài lòng chung cũng đạt đến **91%** (Bảng 5) cho thấy: Năm 2023, người dân được khảo sát hài lòng với dịch vụ giáo dục công của tỉnh nói chung.

Bảng 4. Điểm hài lòng chung của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

Cấp/bậc học	ĐHLC ở từng cấp, bậc học	Trọng số (W_i)
Giáo dục Mầm non	4,7	0,23
Giáo dục Tiểu học	4,4	0,06
Giáo dục THCS	4,4	0,50
Giáo dục THPT	4,4	0,21
ĐHLC = (4,7 x 0,23) + (4,4 x 0,06) + (4,4 x 0,50) + (4,4 x 0,21) = 4,5		

Bảng 5. Tỷ lệ hài lòng chung của người dân đối với dịch vụ giáo dục công

Cấp/bậc học	TLHLC ở từng cấp, bậc học	Trọng số (Wi)
Giáo dục Mầm non	95%	0,23
Giáo dục Tiểu học	90%	0,06
Giáo dục THCS	91%	0,50
Giáo dục THPT	88%	0,21
TLHLC = (95% x 0,23) + (90% x 0,06) + (91% x 0,50) + (88% x 0,21) = 91%		

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG

3.1. Ý kiến của HS, PHHS về giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công

Bên cạnh việc khảo sát mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công lập, cuộc khảo sát còn thu thập ý kiến của người dân (HS, PHHS) đối với giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục. Kết quả có 632 lượt ý kiến, cụ thể như sau:

3.1.1. Ý kiến đề xuất nâng cao chất lượng tiếp cận dịch vụ giáo dục

ĐHLLV Tiếp cận dịch vụ giáo dục năm 2023 được người dân đánh giá khá cao (đạt 4,5/5,0). Bên cạnh đó, người dân cũng có những ý kiến đóng góp đối với lĩnh vực này (72 ý kiến); tập trung chủ yếu ở cấp Tiểu học và Mầm non (63 ý kiến). Cụ thể: Đối với cấp học Mầm non, nhà trường cần cung cấp thông tin qua nhiều kênh như trang web, zalo, facebook để phụ huynh dễ tiếp cận hơn. Đối với Tiểu học, nhiều phụ huynh có ý kiến về việc cần có chế độ cho HS vùng xa; cần phối hợp tuyên truyền, thông tin đến phụ huynh qua zalo; cung cấp thêm thông tin tuyển sinh và triển khai các dịch vụ giáo dục của nhà trường nhanh, hiệu quả hơn. Ở THCS, phụ huynh đề nghị giáo viên chủ nhiệm tạo nhóm zalo để dễ thông tin đến cha mẹ HS. Cấp THPT, HS đề nghị nhà trường cần thông tin chi tiết hơn về các thủ tục nhập học và tuyển sinh. Bên cạnh đó, nhà trường cần giúp HS tiếp cận các chính sách ưu tiên về tuyển sinh, miễn giảm học phí, học bổng hỗ trợ học tập, hỗ trợ chi phí cho HS có hoàn cảnh khó khăn.

3.1.2. Ý kiến đề xuất nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

ĐHLLV về cơ sở vật chất trong năm 2023 cũng đạt trên 4,0 cho thấy người dân nhìn chung hài lòng với lĩnh vực này. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực ghi nhận nhiều ý kiến phản hồi nhất của người dân (237 ý kiến) nên cần được đặc biệt quan tâm. Cấp học Mầm non có 69 ý kiến với mong muốn nhà trường bổ sung thêm đồ chơi, sân chơi và các trò chơi hoạt động ngoài trời cho trẻ; cải tạo sân chơi phòng tránh trơn trượt; bên cạnh đó là xây thêm phòng học, nâng cấp phòng học khang trang, lát gạch, bổ sung quạt, tivi, camera trong phòng học; xây thêm nhà vệ sinh và làm mái che. Cấp Tiểu học ghi nhận 110 ý kiến; trong đó có nhiều phụ huynh đề xuất nhà trường trang bị thêm tivi, quạt, đèn. Một số ý kiến mong muốn có thêm điểm trường mới, xây nhà đa năng, bổ sung mái che, sửa lại nhà vệ sinh và thêm sách cho thư viện; có ý kiến đề xuất việc xây hồ bơi, sân bóng đá, xây hàng rào, phòng học tin học và trang bị thêm

bàn ghế. Cấp THCS ghi nhận 39 ý kiến; trong đó nhiều ý kiến đề xuất nhà trường xây thêm nhà vệ sinh, nhà đa năng, máy che; trang bị thêm máy vi tính, tivi, quạt gió và sách cho thư viện; cần bổ sung, thay thế cơ sở vật chất xuống cấp để bảo đảm an toàn cho HS. THPT có 19 ý kiến từ các em HS với mong muốn nhà trường có sân tập thể thao nhiều bóng mát, sân trường có mái che, bãi đỗ xe có chia khu vực, nhà vệ sinh sạch sẽ; có nhiều dụng cụ thí nghiệm, thực hành cho các môn vật lí, hóa học,...; trang bị quạt điện, wifi, máy vi tính và các thiết bị điện tử khác phục vụ học tập.

3.1.3. Ý kiến đề xuất nâng cao chất lượng môi trường giáo dục

Tương tự như tiếp cận dịch vụ, môi trường giáo dục năm 2023 cũng được người dân đánh giá cao (đạt 4,5/5,0 điểm). Bên cạnh đó, lĩnh vực này cũng nhận nhiều ý kiến đóng góp của người dân (104 ý kiến), tập trung nhiều nhất ở cấp Tiểu học (63 ý kiến). Cụ thể: phụ huynh HS Tiểu học mong muốn nhà trường trồng thêm cây xanh; tạo bầu không khí thân thiện và quan tâm HS hơn. Ở Mầm non và THCS, phụ huynh cũng đề xuất việc trồng cây xanh tạo bóng mát và tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình. Ở THPT, các em mong muốn một môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, hoà đồng, đoàn kết, thoải mái, không bị áp lực và được đối xử công bằng.

3.1.4. Ý kiến đề xuất nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục

Hoạt động giáo dục cũng là một trong ba lĩnh vực đạt ĐHLLV cao (4,5/5,0 điểm). Giải pháp nâng cao chất lượng ở lĩnh vực này chủ yếu dựa trên các ý kiến đóng góp của người dân (140 ý kiến.) Cụ thể: Phụ huynh trẻ Mầm non đề xuất nhà trường cần tạo điều kiện cho trẻ giao tiếp, tham gia nhiều hoạt động vui chơi, tăng cường giáo dục kỹ năng sống và dạy thêm môn Tiếng Anh cho trẻ; trao đổi kịp thời về tình hình học tập, sinh hoạt của trẻ. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần quan tâm thêm đến chế độ dinh dưỡng, tăng chất lượng khẩu phần ăn cho trẻ đồng thời chú ý đến vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Ở Tiểu học, phụ huynh đề xuất nhà trường dạy thêm kỹ năng mềm cho trẻ, tổ chức cho trẻ đi tham quan, trải nghiệm; thầy cô cần giảng dạy nhiệt tình hơn. Phụ huynh THCS mong muốn HS được rèn thêm kỹ năng tư duy, suy luận, được phát triển cá nhân, được truyền đạt các giá trị văn hóa và tham gia hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp,...Nhà trường cũng cần tổ chức phụ đạo HS yếu kém và bồi dưỡng HS giỏi. Ở THPT, các em mong muốn thầy cô dạy dễ hiểu hơn, giảng rõ hơn về các khái niệm của bài học trước khi đi vào nội dung chi tiết đồng thời mở rộng thêm nhiều kiến thức hay cho HS. Thầy cô sử dụng phương pháp dạy học đa dạng hơn, hạn chế thuyết trình nhiều; có thể kết hợp giữa thảo luận nhóm, thực hành, thí nghiệm, trò chơi,...kèm theo ứng dụng công nghệ thông tin. Nhà trường cần tạo bầu không khí học tập thoải mái, hứng thú và môi trường học tập tích cực cho HS; tổ chức thêm nhiều hoạt động cho HS tham gia như các cuộc thi, các câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa,

văn nghệ, thể thao, cắm trại...giúp HS vừa được tiếp cận kiến thức mới vừa giảm căng thẳng trong học tập. Bên cạnh đó, cần tổ chức phụ đạo cho HS yếu và tạo điều kiện để HS được học Tiếng Anh với người nước ngoài.

3.1.5. Ý kiến đề xuất nâng cao kết quả giáo dục và sự phát triển của học sinh

Lĩnh vực liên quan đến kết quả phát triển của HS đạt ĐHLLV 4,4/5,0 (bằng với lĩnh vực cơ sở vật chất) được người dân đóng góp với 79 ý kiến. Các ý kiến của người dân tập trung chủ yếu ở cấp Tiểu học với mong muốn HS có sự tiến bộ trong kỹ năng sống, sinh hoạt hàng ngày, lễ phép, học tập tiến bộ và được phát triển về thể chất.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến của người dân, Sở Giáo dục và Đào tạo kiến nghị một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

3.2.1. Đối với Ủy ban nhân dân các cấp

- Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo đối với ngành Giáo dục và Đào tạo ở địa phương trong việc cung cấp, cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục công; chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại đơn vị; tăng cường công tác kiểm tra việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập. Qua đó kịp thời phát hiện và chấn chỉnh việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập.

- Nghiên cứu đưa tiêu chí chỉ số sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập vào tiêu chí đánh giá, thi đua hàng năm.

- Rà soát và bổ sung cơ chế, chính sách thực hiện xã hội hoá giáo dục, huy động nguồn lực của địa phương cho giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, từng bước hiện đại hóa trường học để đáp ứng tốt hơn hoạt động dạy học cũng như sự hài lòng của người dân đối với giáo dục công.

3.2.2. Đối với các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại đơn vị; tăng cường công tác kiểm tra việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập; chú trọng đến lĩnh vực Cơ sở vật chất và lĩnh vực Phát triển của HS. Qua đó, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh việc cung cấp dịch vụ giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phân bổ kinh phí cho giáo dục và đào tạo, trong việc đầu tư, xây dựng, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các trường học.

- Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục công lập nhằm nâng cao hiệu quả công tác dạy học và quản lý.

3.2.3. Đối với các cơ sở giáo dục công lập

Các cơ sở giáo dục công lập cần tuyên truyền cho người dân (cha mẹ HS và HS THPT) tham gia điều tra khảo sát hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra. Qua đó, người dân hợp tác tốt với điều tra viên nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác điều tra. Bên cạnh đó, cần đưa các tiêu chí đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập vào kế hoạch, chỉ tiêu phấn đấu hàng năm. Đồng thời, tăng cường công tác tự kiểm tra, đánh giá việc cung cấp dịch vụ giáo dục ở đơn vị; xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, trong đó chú trọng các nội dung sau:

- Về tiếp cận dịch vụ, cần cung cấp đầy đủ thông tin của trường, các thủ tục tuyển sinh, nhập học v.v.. đến cha mẹ HS và HS thường xuyên, nhanh chóng bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin như zalo, trang thông tin điện tử của đơn vị; rà soát việc thực hiện các chế độ chính sách; thực hiện công tác công khai tài chính đúng quy định; thực hiện hồ sơ thủ tục đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện và hiệu quả.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, xây dựng thêm các phòng chức năng, nhà vệ sinh, nhà đa năng, sân chơi, máy che; lắp thêm các thiết bị cần thiết; bổ sung sách cho thư viện và cung cấp đầy đủ phương tiện dạy học.

- Về môi trường giáo dục, trồng thêm cây xanh, tăng diện tích bóng mát trong khuôn viên trường; tạo cảnh quang xanh, sạch, đẹp; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, không tạo áp lực cho HS.

- Về hoạt động giáo dục, nhà trường cần chú trọng sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học nhằm giúp HS dễ tiếp cận kiến thức và rèn luyện các kỹ năng; tổ chức thêm nhiều hoạt động rèn kỹ năng sống cho HS như: ngoại khóa, trải nghiệm thực tế, các câu lạc bộ và hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao... nhằm giúp HS vừa trao đổi, vận dụng kiến thức vừa rèn luyện sức khoẻ, kỹ năng sống.

- Về kết quả giáo dục, nhà trường cần chú trọng tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức và kỹ năng sống cho HS; đẩy mạnh công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát đánh giá, đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

(Kèm theo phụ lục phân tích, thống kê số liệu khảo sát)./. *ph*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ST;
- Sở Nội vụ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị được khảo sát;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Sở Giáo dục và Đào tạo
Tỉnh Sóc Trăng

Châu Tuấn Hồng

PHỤ LỤC**Phân tích, thống kê số liệu khảo sát**

(Kèm theo Báo cáo số 3374 /BC-SGDĐT ngày 15 /12/2023 của Sở GDĐT)

A. Danh sách các trường được điều tra

STT	Đơn vị	Số học sinh của khối lớp khảo sát	Số mẫu khảo sát
	TỔNG CỘNG	7345	1243
	Cấp Mầm non (khảo sát lớp mầm)	689	253
1	Trường Mẫu giáo 01/6	30	23
2	Trường Mầm non Vĩnh Phước 1	98	23
3	Trường Mầm non Long Bình	68	23
4	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	39	23
5	Trường Mẫu giáo Ba Trinh	39	23
6	Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa	55	23
7	Trường Mầm non 2-9	64	23
8	Trường Mầm non Hoa Hồng	95	23
9	Trường Mầm non Liêu Tú	121	23
10	Trường Mầm non Sơn Ca	50	23
11	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	30	23
	Cấp Tiểu học (khảo sát lớp 3)	1188	297
1	Trường Tiểu học Trương Công Định	191	27
2	Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1	92	27
3	Trường Tiểu học Mỹ Bình 1	61	27
4	Trường Tiểu học An Hiệp A	101	27
5	Trường Tiểu học Kế Thành 1	65	27
6	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	68	27
7	Trường Tiểu học Tham Đôn 2	87	27
8	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	235	27

9	Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B	73	27
10	Trường Tiểu học Đại Ân 1A	86	27
11	Trường Tiểu học Tân Hưng A	129	27
	Cấp THCS (khảo sát lớp 7)	1742	330
1	Trường THCS Lê Vĩnh Hoà	224	30
2	Trường THCS Vĩnh Hải	305	30
3	Trường THCS Phường 3	91	30
4	Trường THCS Thuận Hoà	89	30
5	Trường THCS Thới An Hội	215	30
6	Trường THCS Hưng Phú	65	30
7	Trường THCS Đại Tâm	188	30
8	Trường THCS Phú Lộc	220	30
9	Trường THCS Trung Bình	98	30
10	Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung	132	30
11	Trường THCS Long Phú	115	30
	Cấp THPT (khảo sát lớp 10)	3726	363
1	Trường THPT thành phố Sóc Trăng	626	33
2	Trường THCS và THPT Lai Hoà	197	33
3	Trường THPT Ngã Năm	204	33
4	Trường THPT Phú Tâm	257	33
5	Trường THPT Kế Sách	533	33
6	Trường THPT An Ninh	204	33
7	Trường THPT Mỹ Xuyên	485	33
8	Trường THPT Trần Văn Bảy	585	33
9	Trường THCS và THPT Trần Đề	194	33
10	Trường THPT An Thạnh 3	173	33
11	Trường THPT Lương Định Của	268	33

B. Các bảng biểu thống kê về số liệu điều tra, các chỉ số phản ánh mức độ tin cậy của các kết quả điều tra (từ Phần mềm SPSS)

1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

1.1. Giới tính

Giới tính					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	476	38,3	38,3	38,3
	Nữ	767	61,7	61,7	100,0
	Tổng số	1243	100,0	100,0	

		Giới tính					
		Nam		Nữ		Tổng cộng	
		Count	Row N %	Count	Row N %	Count	Row N %
Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	38	34%	75	66%	113	100%
	Kế Sách	35	31%	78	69%	113	100%
	Mỹ Tú	62	55%	51	45%	113	100%
	Mỹ Xuyên	50	44%	63	56%	113	100%
	Thạnh Trị	39	35%	74	65%	113	100%
	Long Phú	36	32%	77	68%	113	100%
	Vĩnh Châu	50	44%	63	56%	113	100%
	Cù Lao Dung	39	35%	74	65%	113	100%
	Ngã Năm	41	36%	72	64%	113	100%
	Châu Thành	46	41%	67	59%	113	100%
	Trần Đề	40	35%	73	65%	113	100%
	Tổng	476	38%	767	62%	1243	100%

1.2. Độ tuổi

Descriptive Statistics		
	N	Mean
Tuổi	1243	33,1
Valid N (listwise)	1243	

		Tuổi
		Mean
Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	32
	Kê Sách	32
	Mỹ Tú	35
	Mỹ Xuyên	34
	Thạnh Trị	31
	Long Phú	35
	Vĩnh Châu	32
	Cù Lao Dung	35
	Ngã Năm	34
	Châu Thành	32
	Trần Đề	32
	Tổng	33

1.3. Dân tộc

Dân tộc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoa	52	4,2	4,2	4,2
	Khmer	420	33,8	33,8	38,0
	Kinh	771	62,0	62,0	100,0
	Tổng	1243	100,0	100,0	

1.4. Học vấn

Học vấn					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không bằng cấp	98	7,9	7,9	7,9
	Tiểu học	194	15,6	15,6	23,5
	THCS	218	17,5	17,5	41,0
	THPT	545	43,8	43,8	84,9
	Sơ cấp	7	,6	,6	85,4
	Trung cấp	42	3,4	3,4	88,8

	Cao đẳng	28	2,3	2,3	91,1
	Đại học	72	5,8	5,8	96,9
	Trên đại học	7	,6	,6	97,4
	Trình độ khác	32	2,6	2,6	100,0
	Tổng	1243	100,0	100,0	

1.5. Nghề nghiệp

Nghề nghiệp					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nông dân	431	34,7	34,7	34,7
	Công nhân	117	9,4	9,4	44,1
	Công chức	20	1,6	1,6	45,7
	Viên chức	61	4,9	4,9	50,6
	Buôn bán	156	12,6	12,6	63,2
	Khác	95	7,6	7,6	70,8
	Học sinh	363	29,2	29,2	100,0
	Tổng	1243	100,0	100,0	

2. Điểm hài lòng chung

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Điểm hài lòng đối tượng	1243	2,4	5,0	4,5	0,5
Valid N (listwise)	1243				

		Điểm hài lòng đối tượng	
		Count	Mean
Cấp học	Mầm non	253	4,7
	Tiểu học	297	4,4
	THCS	330	4,4
	THPT	363	4,4
	Tổng	1243	4,5

Điểm hài lòng đối tượng		
	Count	Mean

Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	113	4,6
	Kế Sách	113	4,4
	Mỹ Tú	113	4,6
	Mỹ Xuyên	113	4,4
	Thạnh Trị	113	4,7
	Long Phú	113	4,4
	Vĩnh Châu	113	4,2
	Cù Lao Dung	113	4,5
	Ngã Năm	113	4,5
	Châu Thành	113	4,8
	Trần Đề	113	4,0
	Tổng	1243	4,5

		Điểm hài lòng đối tượng	
		Count	Mean
Trường	Trường Mẫu giáo 01/6	23	4,9
	Trường Mẫu giáo Ba Trinh	23	4,7
	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kien	23	4,9
	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	23	4,8
	Trường Mầm non 2-9	23	4,4
	Trường Mầm non Hoa Hồng	23	4,8
	Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa	23	5,0
	Trường Mầm non Liêu Tú	23	4,0
	Trường Mầm non Long Bình	23	4,8
	Trường Mầm non Sơn Ca	23	4,8
	Trường Mầm non Vĩnh Phước 1	23	4,3
	Trường Tiểu học An Hiệp A	27	4,9
	Trường Tiểu học Đại Ân 1A	27	4,7
	Trường Tiểu học Kế Thành 1	27	4,8
	Trường Tiểu học Mỹ Bình 1	27	4,3

Trường Tiểu học Phú Lộc 1	27	4,5
Trường Tiểu học Tân Hưng A	27	3,9
Trường Tiểu học Tham Đôn 2	27	4,7
Trường Tiểu học Thuận Hưng A	27	4,3
Trường Tiểu học Trương Công Định	27	4,7
Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B	27	3,6
Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1	27	4,1
Trường THCS Đại Tâm	30	4,2
Trường THCS Hưng Phú	30	4,6
Trường THCS Lê Vĩnh Hoà	30	4,5
Trường THCS Long Phú	30	4,3
Trường THCS Phú Lộc	30	4,6
Trường THCS Phường 3	30	4,4
Trường THCS Thới An Hội	30	3,7
Trường THCS Thuận Hoà	30	4,9
Trường THCS Trung Bình	30	3,8
Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung	30	4,6
Trường THCS Vĩnh Hải	30	4,2
Trường THCS và THPT Lai Hoà	33	4,3
Trường THCS và THPT Trần Đề	33	4,5
Trường THPT An Ninh	33	4,5
Trường THPT An Thạnh 3	33	4,1
Trường THPT Kế Sách	33	4,5
Trường THPT Lương Định Của	33	4,5
Trường THPT Mỹ Xuyên	33	4,3
Trường THPT Ngã Năm	33	4,4
Trường THPT Phú Tâm	33	4,4
Trường THPT thành phố Sóc Trăng	33	4,3
Trường THPT Trần Văn Bảy	33	4,8
Tổng	1243	4,5

3. Điểm hài lòng lĩnh vực

Statistics						
		Điểm hài lòng lĩnh vực tiếp cận dịch vụ	Điểm hài lòng lĩnh vực cơ sở vật chất	Điểm hài lòng lĩnh vực môi trường giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực hoạt động giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực phát triển của người học
N	Valid	1243	1243	1243	1243	1243
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		4,5	4,4	4,5	4,5	4,4
Std. Deviation		0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Minimum		2,5	1,0	1,8	2,2	1,8
Maximum		5,0	5,0	5,0	5,0	5,0

		Điểm hài lòng lĩnh vực tiếp cận dịch vụ		Điểm hài lòng lĩnh vực cơ sở vật chất	Điểm hài lòng lĩnh vực môi trường giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực hoạt động giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực phát triển của người học
		Count	Mean	Mean	Mean	Mean	Mean
Cấp học	Mầm non	253	4,7	4,6	4,8	4,7	4,6
	Tiểu học	297	4,5	4,3	4,5	4,4	4,3
	THCS	330	4,4	4,2	4,4	4,4	4,3
	THPT	363	4,4	4,4	4,5	4,4	4,4
	Tổng	1243	4,5	4,4	4,5	4,5	4,4

		Điểm hài lòng lĩnh vực tiếp cận dịch vụ		Điểm hài lòng lĩnh vực cơ sở vật chất	Điểm hài lòng lĩnh vực môi trường giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực hoạt động giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực phát triển của người học
		Count	Mean	Mean	Mean	Mean	Mean
Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	113	4,6	4,5	4,6	4,6	4,6
	Kể Sách	113	4,6	4,2	4,5	4,4	4,4
	Mỹ Tú	113	4,7	4,6	4,6	4,5	4,5
	Mỹ Xuyên	113	4,4	4,3	4,4	4,4	4,3

Thanh Trị	113	4,8	4,6	4,7	4,7	4,6
Long Phú	113	4,3	4,4	4,4	4,4	4,3
Vĩnh Châu	113	4,3	4,0	4,4	4,2	4,1
Cù Lao Dung	113	4,5	4,4	4,6	4,5	4,5
Ngã Năm	113	4,5	4,4	4,5	4,4	4,4
Châu Thành	113	4,8	4,7	4,8	4,8	4,8
Trần Đề	113	4,1	3,9	4,1	4,0	3,9
Tổng	1243	4,5	4,4	4,5	4,5	4,4

		Điểm hài lòng lĩnh vực tiếp cận dịch vụ		Điểm hài lòng lĩnh vực cơ sở vật chất	Điểm hài lòng lĩnh vực môi trường giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực hoạt động giáo dục	Điểm hài lòng lĩnh vực phát triển của người học
		Count	Mean	Mean	Mean	Mean	Mean
Trường	Trường Mẫu giáo 01/6	23	5,0	4,9	5,0	5,0	5,0
	Trường Mẫu giáo Ba Trình	23	4,6	4,6	4,8	4,7	4,7
	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	23	5,0	4,9	5,0	5,0	4,9
	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	23	4,6	4,7	4,8	4,9	4,8
	Trường Mầm non 2-9	23	4,4	4,2	4,6	4,4	4,2
	Trường Mầm non Hoa Hong	23	5,0	4,6	4,9	4,9	4,8
	Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa	23	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
	Trường Mầm non Liêu Tú	23	4,3	4,1	4,1	3,8	3,8
	Trường Mầm non Long Bình	23	4,9	4,8	4,9	4,8	4,8
	Trường Mầm non Sơn Ca	23	4,8	4,7	4,8	4,8	4,8
	Trường Mầm non Vĩnh Phước 1	23	4,4	3,7	4,5	4,4	4,4
	Trường Tiểu học An Hiệp A	27	4,9	4,8	4,9	4,9	4,9
	Trường Tiểu học Đại Ân 1A	27	4,7	4,6	4,8	4,7	4,7
	Trường Tiểu học Kế Thành 1	27	4,9	4,7	4,9	4,8	4,8
	Trường Tiểu học Mỹ Bình 1	27	4,3	4,2	4,5	4,2	4,2
	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	27	4,7	4,3	4,6	4,4	4,4

Trường Tiểu học Tân Hưng A	27	3,9	3,9	4,0	3,8	3,9
Trường Tiểu học Tham Đôn 2	27	4,7	4,7	4,8	4,8	4,7
Trường Tiểu học Thuận Hưng A	27	4,6	4,4	4,4	4,2	4,1
Trường Tiểu học Trương Công Định	27	4,7	4,6	4,7	4,7	4,8
Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B	27	3,8	3,4	3,7	3,5	3,5
Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1	27	4,2	3,8	4,2	4,0	4,0
Trường THCS Đại Tâm	30	4,3	4,2	4,2	4,2	4,2
Trường THCS Hưng Phú	30	4,7	4,6	4,6	4,6	4,5
Trường THCS Lê Vĩnh Hoà	30	4,6	4,4	4,6	4,5	4,6
Trường THCS Long Phú	30	4,4	4,3	4,4	4,3	4,1
Trường THCS Phú Lộc	30	4,6	4,5	4,6	4,6	4,5
Trường THCS Phường 3	30	4,4	4,3	4,5	4,4	4,5
Trường THCS Thới An Hội	30	4,1	3,1	3,8	3,8	3,8
Trường THCS Thuận Hoà	30	4,9	4,9	4,9	4,9	4,9
Trường THCS Trung Bình	30	3,8	3,7	3,9	3,8	3,8
Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung	30	4,5	4,5	4,6	4,6	4,6
Trường THCS Vĩnh Hải	30	4,4	4,0	4,4	4,3	4,1
Trường THCS và THPT Lai Hoà	33	4,3	4,2	4,3	4,3	4,2
Trường THCS và THPT Trần Đề	33	4,5	4,3	4,5	4,5	4,5
Trường THPT An Ninh	33	4,5	4,4	4,5	4,5	4,5
Trường THPT An Thạnh 3	33	4,3	4,0	4,2	4,1	4,1
Trường THPT Kế Sách	33	4,6	4,5	4,6	4,5	4,5
Trường THPT Lương Định Của	33	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Trường THPT Mỹ Xuyên	33	4,4	4,2	4,3	4,3	4,3
Trường THPT Ngã Năm	33	4,3	4,3	4,4	4,4	4,4
Trường THPT Phú Tâm	33	4,5	4,2	4,4	4,4	4,4
Trường THPT thành phố Sóc Trăng	33	4,2	4,3	4,4	4,4	4,3
Trường THPT Trần Văn Bảy	33	4,8	4,8	4,9	4,8	4,8
Tổng	1243	4,5	4,4	4,5	4,5	4,4

4. Tỷ lệ hài lòng chung

		Tỷ lệ hài lòng đối tượng	
		Count	Mean
Cấp học	Mầm non	253	95%
	Tiểu học	297	90%
	THCS	330	91%
	THPT	363	88%
	Tổng	1243	91%

		Tỷ lệ hài lòng đối tượng	
		Count	Mean
Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	113	93%
	Kê Sách	113	89%
	Mỹ Tú	113	96%
	Mỹ Xuyên	113	93%
	Thanh Trị	113	98%
	Long Phú	113	91%
	Vĩnh Châu	113	85%
	Cù Lao Dung	113	92%
	Ngã Năm	113	89%
	Châu Thành	113	96%
	Trần Đề	113	75%
	Tổng	1243	91%

		Tỷ lệ hài lòng đối tượng	
		Count	Mean
TRUONG	Trường Mẫu giáo 01/6	23	100%
	Trường Mẫu giáo Ba Trinh	23	98%
	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	23	99%
	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	23	99%
	Trường Mầm non 2-9	23	88%
	Trường Mầm non Hoa Hồng	23	99%

Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa	23	100%
Trường Mầm non Liêu Tú	23	74%
Trường Mầm non Long Bình	23	100%
Trường Mầm non Sơn Ca	23	100%
Trường Mầm non Vĩnh Phước 1	23	91%
Trường Tiểu học An Hiệp A	27	100%
Trường Tiểu học Đại Ân 1A	27	97%
Trường Tiểu học Kế Thành 1	27	99%
Trường Tiểu học Mỹ Bình 1	27	86%
Trường Tiểu học Phú Lộc 1	27	96%
Trường Tiểu học Tân Hưng A	27	76%
Trường Tiểu học Tham Đôn 2	27	100%
Trường Tiểu học Thuận Hưng A	27	96%
Trường Tiểu học Trương Công Định	27	95%
Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B	27	58%
Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1	27	83%
Trường THCS Đại Tâm	30	99%
Trường THCS Hưng Phú	30	99%
Trường THCS Lê Vĩnh Hoà	30	96%
Trường THCS Long Phú	30	92%
Trường THCS Phú Lộc	30	100%
Trường THCS Phường 3	30	93%
Trường THCS Thới An Hội	30	64%
Trường THCS Thuận Hoà	30	100%
Trường THCS Trung Bình	30	72%
Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung	30	97%
Trường THCS Vĩnh Hải	30	86%
Trường THCS và THPT Lai Hoà	33	82%
Trường THCS và THPT Trần Đề	33	92%
Trường THPT An Ninh	33	89%
Trường THPT An Thạnh 3	33	77%

	Trường THPT Kế Sách	33	96%
	Trường THPT Lương Định Của	33	96%
	Trường THPT Mỹ Xuyên	33	85%
	Trường THPT Ngã Năm	33	83%
	Trường THPT Phú Tâm	33	88%
	Trường THPT thành phố Sóc Trăng	33	84%
	Trường THPT Trần Văn Bảy	33	98%
	Tổng	1243	91%

5. Tỷ lệ hài lòng toàn diện

Tỷ lệ hài lòng đối tượng * cấp học Crosstabulation						
		Cấp học				Total
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	
100	Count	195	168	188	201	752
	% within CAPHOC	77.1%	56.6%	57.0%	55.4%	60.5%
Total	Count	253	297	330	363	1243
	% within CAPHOC	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Tỷ lệ hài lòng đối tượng * Huyện Crosstabulation													
		Huyện, thị xã, thành phố											Tổng
		TP Sóc Trăng	Kế Sách	Mỹ Tú	Mỹ Xuyên	Thạnh Trị	Long Phú	Vĩnh Châu	Cù Lao Dung	Ngã Năm	Châu Thành	Trần Đề	
100	Count	79	74	82	76	93	58	38	66	62	93	31	752
	% within HUYEN	69.9%	65.5%	72.6%	67.3%	82.3%	51.3%	33.6%	58.4%	54.9%	82.3%	27.4%	60.5%
Total	Count	113	113	113	113	113	113	113	113	113	113	113	1243
	% within HUYEN	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

6. Tỷ lệ đáp ứng so với mong đợi

		Tỷ lệ đáp ứng mong đợi	
		Count	Mean
Cấp học	Mầm non	253	96%
	Tiểu học	297	97%

	THCS	330	94%
	THPT	363	91%
	Tổng	1243	94%

		Tỉ lệ đáp ứng mong đợi	
		Count	Mean
Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	113	97%
	Kế Sách	113	100%
	Mỹ Tú	113	96%
	Mỹ Xuyên	113	92%
	Thạnh Trị	113	97%
	Long Phú	113	91%
	Vĩnh Châu	113	95%
	Cù Lao Dung	113	95%
	Ngã Năm	113	94%
	Châu Thành	113	95%
	Trần Đề	113	86%
	Total	1243	94%

		Tỉ lệ đáp ứng mong đợi	
		Count	Mean
Trường	Trường Mẫu giáo 01/6	23	100%
	Trường Mẫu giáo Ba Trinh	23	106%
	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kien	23	98%
	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	23	97%
	Trường Mầm non 2-9	23	93%
	Trường Mầm non Hoa Hồng	23	97%
	Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa	23	97%
	Trường Mầm non Liêu Tú	23	76%
	Trường Mầm non Long Bình	23	101%
	Trường Mầm non Sơn Ca	23	99%

Trường Mầm non Vĩnh Phước 1	23	95%
Trường Tiểu học An Hiệp A	27	100%
Trường Tiểu học Đại Ân 1A	27	100%
Trường Tiểu học Kế Thành 1	27	118%
Trường Tiểu học Mỹ Bình 1	27	91%
Trường Tiểu học Phú Lộc 1	27	99%
Trường Tiểu học Tân Hưng A	27	88%
Trường Tiểu học Tham Đôn 2	27	100%
Trường Tiểu học Thuận Hưng A	27	96%
Trường Tiểu học Trương Công Định	27	98%
Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B	27	84%
Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1	27	96%
Trường THCS Đại Tâm	30	93%
Trường THCS Hưng Phú	30	98%
Trường THCS Lê Vĩnh Hoà	30	96%
Trường THCS Long Phú	30	90%
Trường THCS Phú Lộc	30	97%
Trường THCS Phường 3	30	100%
Trường THCS Thới An Hội	30	79%
Trường THCS Thuận Hoà	30	99%
Trường THCS Trung Bình	30	91%
Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung	30	98%
Trường THCS Vĩnh Hải	30	96%
Trường THCS và THPT Lai Hoà	33	93%
Trường THCS và THPT Trần Đề	33	91%
Trường THPT An Ninh	33	93%
Trường THPT An Thạnh 3	33	86%
Trường THPT Kế Sách	33	100%

	Trường THPT Lương Định Của	33	89%
	Trường THPT Mỹ Xuyên	33	84%
	Trường THPT Ngã Năm	33	88%
	Trường THPT Phú Tâm	33	87%
	Trường THPT thành phố Sóc Trăng	33	95%
	Trường THPT Trần Văn Bảy	33	95%
	Tổng	1243	94%

7. Thống kê số ý kiến của người dân

Statistics							
		Ý kiến về tiếp cận dịch vụ	Ý kiến về cơ sở vật chất	Ý kiến về môi trường giáo dục	Ý kiến về hoạt động giáo dục	Ý kiến về sự phát triển của học sinh	
N	Valid	72	237	104	140	79	
	Missing	1171	1006	1139	1103	1164	
			Cấp học				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng
Ý kiến về tiếp cận dịch vụ		Sum	18	45	7	2	72
Ý kiến về cơ sở vật chất		Sum	69	110	39	19	237
Ý kiến về môi trường giáo dục		Sum	20	63	15	6	104
Ý kiến về hoạt động giáo dục		Sum	9	103	11	17	140
Ý kiến về sự phát triển của học sinh		Sum	3	75	.	1	79

			Ý kiến về tiếp cận dịch vụ	Ý kiến về cơ sở vật chất	Ý kiến về môi trường giáo dục	Ý kiến về hoạt động giáo dục	Ý kiến về sự phát triển của học sinh
Huyện, thị xã, thành phố	TP Sóc Trăng	Sum	.	1	1	.	.
	Kế Sách	Sum	3	24	6	4	3
	Mỹ Tú	Sum	1	.	.	2	.
	Mỹ Xuyên	Sum	27	31	27	29	28
	Thạnh Trị	Sum	.	37	.	27	.

	Long Phú	Sum	5	28	11	15	9
	Vĩnh Châu	Sum	4	41	9	5	4
	Cù Lao Dung	Sum	9	13	20	33	27
	Ngã Năm	Sum	3	11	5	5	7
	Châu Thành	Sum	.	6	1	2	.
	Trần Đề	Sum	20	45	24	18	1
	Tổng	Sum	72	237	104	140	79

		Ý kiến về tiếp cận dịch vụ	Ý kiến về cơ sở vật chất	Ý kiến về môi trường giáo dục	Ý kiến về hoạt động giáo dục	Ý kiến về sự phát triển của học sinh
		Sum	Sum	Sum	Sum	Sum
Trường	Trường Mẫu giáo 01/6	.	.	.	.	.
	Trường Mẫu giáo Ba Trinh	.	4	.	.	.
	Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	.	3	.	.	.
	Trường Mẫu giáo Tân Thạnh	2	12	3	1	2
	Trường Mầm non 2-9	.	1	.	1	.
	Trường Mầm non Hoa Hồng	.	8	.	.	.
	Trường Mầm non Huỳnh Hữu Nghĩa	.	.	.	.	.
	Trường Mầm non Liêu Tú	15	13	16	4	1
	Trường Mầm non Long Bình	.	3	.	.	.
	Trường Mầm non Sơn Ca	1	7	1	2	.
	Trường Mầm non Vĩnh Phước 1	.	18	.	1	.
	Trường Tiểu học An Hiệp A	.	.	.	.	.
	Trường Tiểu học Đại Ân 1A	7	2	19	25	27
	Trường Tiểu học Kế Thành 1	2	10	.	2	3
	Trường Tiểu học Mỹ Bình 1	3	6	5	5	7
	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	.	26	.	27	.
	Trường Tiểu học Tân Hưng A	3	6	7	5	7
	Trường Tiểu học Tham Đôn 2	27	27	27	27	27
	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	.	.	.	.	.
	Trường Tiểu học Trương Công Định	.	.	.	.	.

Trường Tiểu học thị trấn Trần Đề B	.	22	.	9	.
Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1	3	11	5	3	4
Trường THCS Đại Tâm	.	1	.	.	.
Trường THCS Hưng Phú	.	.	.	.	.
Trường THCS Lê Vĩnh Hoà	.	.	.	.	.
Trường THCS Long Phú	.	8	.	4	.
Trường THCS Phú Lộc	.	3	.	.	.
Trường THCS Phường 3	.	.	.	.	.
Trường THCS Thới An Hội	1	10	6	1	.
Trường THCS Thuận Hoà	.	.	.	.	.
Trường THCS Trung Bình	5	6	6	4	.
Trường THCS thị trấn Cù Lao Dung	1	2	.	2	.
Trường THCS Vĩnh Hải	.	9	3	.	.
Trường THCS và THPT Lai Hoà	1	3	1	1	.
Trường THCS và THPT Trần Đề	.	4	2	1	.
Trường THPT An Ninh	1	.	.	2	.
Trường THPT An Thạnh 3	.	2	.	4	.
Trường THPT Kế Sách	.	.	.	1	.
Trường THPT Lương Định Cửa	.	2	1	5	.
Trường THPT Mỹ Xuyên	.	2	.	1	1
Trường THPT Ngã Năm	.	2	.	.	.
Trường THPT Phú Tâm	.	3	1	2	.
Trường THPT thành phố Sóc Trăng	.	1	1	.	.
Trường THPT Trần Văn Bảy	.	.	.	.	.
Tổng	72	237	104	140	79